

Số: *101* /BC-UBND

Điện Biên, ngày *22* tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025,
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị quyết: số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; số 164/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về thông qua Báo cáo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021, tỉnh Điện Biên; số 186/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

UBND tỉnh Điện Biên Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên như sau:

PHẦN I

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI
ĐOẠN 2016-2020**

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao cho tỉnh Điện Biên là 10.029.528 triệu đồng (trong đó: Vốn trong nước là 8.529.066

triệu đồng, vốn nước ngoài 1.500.462 triệu đồng)¹, tỉnh Điện Biên đã thực hiện phân bổ² và thực hiện như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách địa phương

Tổng số kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương đã giao là 3.165.992 triệu đồng; Trong đó có 214 dự án được quyết định đầu tư trong kỳ. Tổng số vốn đã giải ngân là 2.915.172 triệu đồng, đạt 92,1% kế hoạch.

2. Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW

- Vốn Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW trong giai đoạn 2016-2020 đã giao là 1.682.849 triệu đồng; bố trí vốn đầu tư cho 45 dự án. Tổng số vốn đã thực hiện và giải ngân là: 1.603.512,20 triệu đồng, đạt 93,5% kế hoạch.

- Vốn bố trí từ nguồn dự phòng và điều chỉnh giảm nguồn vốn cho các dự án quan trọng quốc gia là: 52.970 triệu đồng, bố trí cho 02 chương trình, dự án. Tổng số vốn đã giải ngân là 43.143 triệu đồng, đạt 81,5% kế hoạch.

- Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2018 cho dự án tái định cư thủy điện Sơn La là 200.000 triệu đồng. Tổng số vốn đã giải ngân là 195.963,8 triệu đồng, đạt 98% kế hoạch.

3. Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Tổng số vốn ngân sách trung ương đã bố trí cho Chương trình giai đoạn 2016-2020 là 792.100 triệu đồng (không bao gồm vốn TPCP năm 2016 và vốn ODA giao năm 2020), phân bổ cho 537 dự án (trong đó có 9 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 và 528 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020). Tổng số vốn đã giải ngân là 737.445,10 triệu đồng, đạt 93,1% kế hoạch vốn.

- Chương trình MTQG giảm nghèo nhanh bền vững: Tổng số vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 bố trí thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh bền vững là 1.564.960 triệu đồng (không bao gồm vốn ODA giao năm 2020). Tổng số vốn đã giải ngân là 1.485.317 triệu đồng, đạt 94,9% kế hoạch vốn. Trong đó:

+ Chương trình 30a (bao gồm Chương trình 275): Tổng số vốn là 1.119.935 triệu đồng, bố trí đầu tư cho 169 dự án;

¹ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (đợt 1); số 1178/QĐ-BKHĐT về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2); số 613/QĐ-BKHĐT ngày 28/4/2017, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 và năm 2017; số 1669/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; số 1145/QĐ-TTg ngày 29/7/2020 về điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

² Quyết định số 1228/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh về việc Ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN, vốn TPCP tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (điều chỉnh) và kế hoạch đầu tư công vốn NSNN, vốn TPCP năm 2018; Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2019; Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 về Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019, tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 09/12/2019; Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/5/2020; Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 24/7/2020; Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 18/11/2020.

+ Chương trình 135: Tổng số vốn là 552.669 triệu đồng, được bố trí đầu tư cho 263 dự án (trong đó có 25 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 và 238 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020).

4. Vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: Tổng số vốn bố trí là 41.100 triệu đồng. Tổng số vốn đã giải ngân là 37.740 triệu đồng, đạt 92,1% kế hoạch vốn.

5. Vốn Trái phiếu Chính phủ

- Vốn TPCP các dự án giao thông: Tổng số vốn là 580.876 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án. Tổng số vốn đã giải ngân là 523.298 triệu đồng, đạt 90,1% kế hoạch vốn.

- Vốn TPCP Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học: Tổng số vốn là 190.219 triệu đồng, bố trí đầu tư 27 dự án. Tổng số vốn đã giải ngân là 188.203 triệu đồng, đạt 99% kế hoạch vốn.

- Vốn TPCP Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Kế hoạch trung hạn đã được Trung ương giao thực hiện tiếp chi, đầu tư kiên cố hóa kênh mương, thủy lợi, nhà văn hóa, điện sinh hoạt, đường giao thông nông thôn từ nguồn vốn TPCP giai đoạn 2016-2020 là 87.000 triệu đồng bố trí đầu tư 92 dự án. Tổng số vốn đã giải ngân là 84.796 triệu đồng, đạt 97,5% kế hoạch vốn.

- Vốn TPCP di dân tái định cư thủy điện Sơn La: Tổng số vốn là 171.000 triệu đồng, bố trí đầu tư 101 dự án và bồi thường hỗ trợ tái định cư. Tổng số vốn đã giải ngân là 164.207 triệu đồng, đạt 96,03% kế hoạch vốn.

6. Vốn nước ngoài

Tổng số vốn bố trí cho các Chương trình, dự án vốn nước ngoài giao trong giai đoạn 2016-2020 là 1.500.462 triệu đồng (bao gồm vốn nước ngoài Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 150.000 triệu đồng, Chương trình 135 vốn nước ngoài là 113.774 triệu đồng). Tổng số vốn đã giải ngân là 1.300.005 triệu đồng, đạt 86,6% kế hoạch vốn.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Về công tác xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công

- Công tác bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho các chương trình, dự án, đảm bảo các nguyên tắc các nguyên tắc, tiêu chí và định mức theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; việc lựa chọn danh mục dự án và dự kiến mức vốn bố trí cho từng dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và hằng năm đã cơ bản xử lý được nợ đọng xây dựng cơ bản giai đoạn 2011-2015 chuyển sang; đảm bảo các chương trình, dự án khi được phê duyệt sẽ được bố trí đủ vốn để hoàn thành theo đúng quyết định phê duyệt, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải gây nợ đọng.

- Việc triển khai thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trong giai đoạn 2016-2020 đã bám sát vào kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt và các quy hoạch có liên quan, qua đó xác định sự cần thiết đầu tư, các nội dung cơ bản về quy mô đầu tư và sơ

bộ tổng mức đầu tư của chương trình, dự án. Đảm bảo để các chương trình, dự án sau khi được phê duyệt, triển khai thực hiện tránh được những khó khăn vướng mắc và phát huy hiệu quả đầu tư đề ra.

- Việc quy định về thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong Luật Đầu tư công đã tạo điều kiện nâng cao chất lượng và hiệu quả của chương trình, dự án đầu tư công, bảo đảm bố trí vốn phù hợp với khả năng cân đối huy động nguồn lực đầu tư, bố trí vốn tập trung, tạo điều kiện rút ngắn thời gian thực hiện dự án, sớm đưa vào khai thác sử dụng, góp phần rất quan trọng nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư công.

2. Tác động đến việc hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 của tỉnh

Điện Biên là một tỉnh khó khăn, việc thu hút nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách rất hạn chế, toàn bộ nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đều do ngân sách thực hiện. Sau 5 năm triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, kết cấu hạ tầng KT-XH trên địa bàn được cải thiện căn bản, góp phần quan trọng thực hiện các nhiệm vụ chính trị về xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh theo mục tiêu, định hướng, chiến lược đã đề ra; một số kết quả đạt được nổi bật như:

- Hạ tầng giao thông có nhiều cải thiện theo hướng kết nối đồng bộ, nhiều tuyến đường giao thông tỉnh lộ được nâng cấp thành quốc lộ. Giao thông nông thôn tiếp tục được đầu tư, mở rộng; đến hết năm 2020 có 100% xã có đường ô tô đến được trung tâm xã, trong đó 93,8% số xã đi lại được quanh năm, tăng 4,6% so với năm 2015.

- Hạ tầng các đô thị trung tâm, đô thị ở các thị trấn, thị tứ phát triển theo hướng hiện đại; tập trung đầu tư các dự án hạ tầng đô thị, trọng tâm là Thành phố Điện Biên Phủ và khu vực lân cận. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 ước đạt 25,8%, tăng 5,45% so với năm 2015. Tỷ lệ dân số khu vực đô thị được sử dụng nước sạch đạt 99,6%, tăng 2,1% so với năm 2015, tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 83,13%, tăng 13,5% so với năm 2015.

- Hệ thống thủy lợi tiếp tục được đầu tư, xây dựng, nâng cấp theo hướng đa mục tiêu, góp phần tưới tiêu cho 29.190 ha đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, rau màu. Hạ tầng năng lượng điện được quan tâm đầu tư, 100% xã phường, thị trấn có điện lưới quốc gia đến trung tâm, tỷ lệ hộ được sử dụng điện từ lưới điện quốc gia tăng từ 83,4% năm 2015 lên 92% năm 2020.

- Hạ tầng y tế được tăng cường đầu tư, hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, huyện cơ bản được xây dựng hoàn thiện, số giường bệnh quốc lập trên 1 vạn dân đạt 31,5 giường, cao hơn số bình quân chung cả nước; 78,3% trạm y tế có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia, tăng 27,5% so với năm 2015. Hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp học được đầu tư, nâng cấp; toàn tỉnh hiện có 8.619 phòng học, trong đó có 5.958 phòng kiên cố (đạt 69,1%); có 329/472 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 69,7%. Cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao tiếp tục được đầu tư, xây dựng, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dân; đến hết năm 2020 có 100% huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao; 68,2% số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa; 44,1% số thôn, bản, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng.

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

- Công tác tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công năm 2014 và các văn bản liên quan của một số địa phương, chủ đầu tư trong thời gian đầu còn lúng túng, chậm triển khai; chất lượng xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn ở một số địa phương chưa sát với thực tiễn, dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh kế hoạch nhiều lần.

- Trong giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách địa phương toàn bộ do cấp tỉnh quản lý, không thực hiện phân cấp cho cấp huyện quản lý, do đó chưa tạo được sự phân cấp, phân quyền, chủ động cho các huyện, thị trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công. Dẫn đến trong quá trình tổ chức thực hiện khi phát sinh các khó khăn, vướng mắc cần phải điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các huyện, thị xã, thành phố đều phải trình HĐND tỉnh thông qua. Trong khi HĐND tỉnh một năm tổ chức thường kỳ hai kỳ họp sẽ không kịp thời để xử lý các vấn đề phát sinh của các huyện, thị xã, thành phố, ảnh hưởng chung đến tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của toàn tỉnh.

- Phương án phân bổ vốn ngân sách địa phương cho các danh mục dự án chưa được sắp xếp theo ngành, lĩnh vực được quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước, việc bố trí vốn cho các dự án thuộc ngành, lĩnh vực trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố tại một số địa phương chưa thật sự hợp lý, chưa tập trung ưu tiên cho các ngành, lĩnh vực mà địa phương đó cần phát triển theo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016-2020 của địa phương đó.

- Tiến độ triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm còn chậm, việc quản lý chất lượng xây dựng của một số dự án còn thiếu chặt chẽ nhất là các dự án nhỏ lẻ ở vùng sâu vùng xa, việc giải ngân của một số chương trình, dự án chưa đáp ứng yêu cầu.

IV. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là kế hoạch đầu tư công lần đầu thực hiện theo Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014, việc triển khai theo Luật Đầu tư công còn gặp phải những khó khăn, vướng mắc sau này đã được chỉnh sửa, bổ sung, thay thế bằng Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

- Số vốn trong trung hạn đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo ngay từ những năm đầu kỳ trung hạn (năm 2016). Tuy nhiên, số vốn phân bổ hằng năm cho địa phương thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu không đồng đều giữa các năm, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn và triển khai thực hiện các dự án đầu tư công theo quy định; như, nguồn vốn Chương trình mục tiêu đến hết kế hoạch năm 2019 mới được phân bổ cho tỉnh đạt 67% kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, trong khi năm 2020 là năm cuối cùng kế hoạch đầu tư công trung hạn nhưng số vốn còn lại rất lớn (chiếm 33%); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng

nông thôn mới đã giao từ năm 2016 đến năm 2019 đạt 61,4% kế hoạch vốn trung hạn, số vốn còn lại giao năm 2020 chiếm 38,6%...

PHẦN II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN

GIẢI ĐOẠN 2021-2025

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải bám sát và thực hiện các quan điểm, mục tiêu, đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được thông qua tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; phù hợp các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiếp tục quán triệt nguyên tắc ưu tiên bố trí, sử dụng vốn ngân sách nhà nước như là vốn miễn để khai thác tối đa các nguồn vốn của các thành phần kinh tế khác. Tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong nước theo phương thức đối tác công - tư để tập trung đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, đặc biệt đối với các dự án có sức lan tỏa rộng và tác động lớn đến phát triển kinh tế của tỉnh. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công. Không bố trí vốn đầu tư nguồn NSNN vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác đầu tư, sản xuất kinh doanh, trừ các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng, trọng điểm của tỉnh (Dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Điện Biên Phủ, Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL12...), các dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính kết nối và lan tỏa giữa các vùng. Tiếp tục ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn và các khu vực thường xuyên bị thiên tai.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong lập kế hoạch đầu tư công trung hạn. Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường chủ động cho các cấp, các ngành và nâng cao hiệu quả đầu tư.

II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. **Nguyên tắc chung:** Việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đảm bảo các nguyên tắc chung như sau:

- Phù hợp với kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư; bảo đảm sát thực tiễn, đáp ứng yêu cầu phát triển, phù hợp quy hoạch. Chỉ bố trí vốn cho dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Trong từng ngành, lĩnh vực bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên sau:

- + Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- + Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước còn lại chưa thu hồi;

- + Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP); dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

- + Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

- + Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án;

- + Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

2. Đối với vốn ngân sách địa phương

Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên, một số nguyên tắc chính như sau:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi NSDP) sau khi dành dự phòng 10%, phần còn lại: dành 30% để bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã thành phố quản lý, sử dụng (thực hiện phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố); 70% phân bổ cho các dự án cụ thể theo ngành, lĩnh vực do cấp tỉnh quản lý.

- Số vốn ngân sách địa phương phân bổ cụ thể cho cấp huyện quản lý được tính toán dựa trên số điểm của từng huyện được xác định theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND. Căn cứ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao (phần vốn phân cấp cho cấp huyện quản lý), Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 theo quy định về đầu tư công.

- Đối với phần vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý, việc bố trí kế hoạch vốn thực hiện đúng thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công. Trong đó ưu tiên bố trí vốn để trả nợ lãi vay, phí; vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA; vốn cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 theo tiến độ thực hiện; nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư theo quy định. Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ trên mới xem xét bố

trí vốn cho các dự án khởi công mới (trong đó ưu tiên các dự án khởi công mới đã được giao chuẩn bị đầu tư và phê duyệt chủ trương đầu tư; các dự án khởi công mới còn lại được rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên trên cơ sở bám sát dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 15/7/2020).

- Tập trung ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng, trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên). Bố trí đủ vốn phần ngân sách địa phương cam kết cho dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên.

- Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết: Ưu tiên đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế (bố trí 90%) và dành 10% bố trí cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (sẽ phân bổ chi tiết phần vốn này sau khi có ý kiến của Ban chỉ đạo xây dựng NTM cấp tỉnh).

3. Đối với vốn ngân sách Trung ương

Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc chung nêu trên, trong đó:

- Đối với vốn ngân sách trung ương trong nước: Ưu tiên bố trí đủ vốn để thu hồi số vốn ứng trước NSTW còn lại chưa thu hồi; bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành bàn giao trước ngày 31/12/2020, các dự án giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 và dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 để phát huy hiệu quả đầu tư; bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA. Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục (các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư).

- Đối với các dự án di dân TĐC thủy điện Sơn La; Đề án ổn định dân cư, phát triển KTXH vùng TĐC thủy điện Sơn La (giai đoạn II); Đề án 79; Dự án trọng điểm, dự án có tính liên vùng (Dự án đường động lực): Bố trí vốn cho các dự án theo mức vốn được Thủ tướng Chính phủ thông báo và danh mục dự án theo các Chương trình, Đề án đã được phê duyệt.

- Đối với vốn nước ngoài: Tiếp tục bố trí vốn cho các dự án có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nhưng còn thiếu vốn, có khả năng gia hạn Hiệp định, chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 đảm bảo tiến độ đã ký kết với các nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng.

III. DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

- Tổng số vốn dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ thông báo tại Văn bản số 419/TTg-KTTH là **11.927.820 triệu đồng**, trong đó vốn ngân sách địa phương là **4.578.800 triệu đồng**, vốn ngân sách trung ương là **7.349.020 triệu đồng** (chưa bao gồm vốn các chương trình mục tiêu quốc gia và vốn ODA theo hiệp định vay của giai đoạn 2021 - 2025).

- Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên dự kiến là **12.561.570 triệu đồng**, trong đó vốn ngân sách địa phương là **5.212.550 triệu đồng** (do bổ sung thêm nguồn thu dự kiến từ đấu giá đất do địa phương xác định ngoài số được Thủ tướng Chính phủ thông báo), vốn ngân sách trung ương là **7.349.020 triệu đồng** (chưa bao gồm vốn các chương trình mục tiêu quốc gia), phân bổ cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách địa phương

- Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương trung hạn giai đoạn 2021-2025 dự kiến là **5.212.550 triệu đồng³** (trong đó: Nguồn thu từ sử dụng đất đưa vào chi đầu tư trong cân đối NSDP cấp tỉnh quản lý là 204.188 triệu đồng, vốn thu từ đấu giá đất do cấp tỉnh thực hiện là 855 tỷ đồng).

- Số vốn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý, phân bổ chi tiết theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND là **3.734.518 triệu đồng**, cụ thể như sau:

1.1. Phân bổ cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng (phần 30% phân cấp cho 10 huyện, thị xã, thành phố): **1.008.369 triệu đồng**.

1.2. Ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý: **2.558.149 triệu đồng**, phương án phân bổ cụ thể như sau:

(1) Dự kiến bố trí trả lãi vay, vay, phí: 66.200 triệu đồng.

(2) Vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA: 192.158 triệu đồng cho 04 dự án.

(3) Bố trí cho các dự án trọng điểm: 749.967 triệu đồng cho 05 dự án trọng điểm (gồm: dự án GPMB và dự án xây dựng 03 điểm tái định cư thuộc dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên; Dự án Đường động lực dọc QL12 và QL279)

(4) Bố trí phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực: 1.549.824 triệu đồng, trong đó:

1. Quốc phòng: Bố trí 96.694 triệu đồng, chiếm 6,24%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới.

2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Bố trí 20.000 triệu đồng, chiếm 1,29%, cho 04 dự án khởi công mới.

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Bố trí 263.003 triệu đồng, chiếm 16,97%, cho 02 dự án chuyển tiếp và 16 dự án khởi công mới.

4. Khoa học, công nghệ: Bố trí 40.200 triệu đồng, chiếm 2,59%, cho 04 dự án khởi công mới.

5. Y tế, dân số và gia đình: Bố trí 70.550 triệu đồng, chiếm 4,55%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 07 dự án khởi công mới.

6. Văn hóa, thông tin: Bố trí 50.088 triệu đồng, chiếm 3,23%, cho 02 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

7. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Bố trí 11.600 triệu đồng, chiếm 0,75%, cho 02 dự án khởi công mới.

³ Không bao gồm nguồn thu sử dụng đất của cấp huyện

8. Thẻ dực, thẻ thao: Bố trí 45.000 triệu đồng, chiếm 2,9%, cho 02 dự án khởi công mới.

9. Bảo vệ môi trường: Bố trí 32.500 triệu đồng, chiếm 2,1%, cho 02 dự án khởi công mới.

10. Các hoạt động kinh tế:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Bố trí 272.028 triệu đồng, chiếm 17,55%, cho 03 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới.

b Giao thông: Bố trí 254.511 triệu đồng, chiếm 16,42%, cho 06 dự án chuyển tiếp và 13 dự án khởi công mới.

d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: Bố trí 10.000 triệu đồng, chiếm 0,65%, cho 01 dự án khởi công mới.

đ) Cấp nước, thoát nước: Bố trí 14.500 triệu đồng, chiếm 0,94%, cho 01 dự án khởi công mới.

e) Du lịch: Bố trí 26.539 triệu đồng, chiếm 1,71%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

f) Công nghệ thông tin: Bố trí 17.000 triệu đồng, chiếm 1,1%, cho 01 dự án khởi công mới.

m) Quy hoạch: Bố trí 52.502 triệu đồng, chiếm 3,39%, cho 01 dự án chuyển tiếp.

n) Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật: Bố trí 150.289 triệu đồng, chiếm 9,7%, cho 09 dự án khởi công mới.

11. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Bố trí 110.520 triệu đồng, chiếm 7,13%, cho 02 dự án chuyển tiếp và 09 dự án khởi công mới.

12. Xã hội: Bố trí 12.300 triệu đồng, chiếm 0,79%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

1.3. Vốn xỏ số kiến thiết 168.000 triệu đồng, trong đó: 86.387 triệu đồng bố trí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; 64.813 triệu đồng cho lĩnh vực y tế và 16.800 triệu đồng cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới (10% vốn XSKT).

(Chi tiết như Biểu số 2 kèm theo)

2. Vốn ngân sách trung ương: Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2021-2025 là **7.349.020 triệu đồng**, bao gồm:

2.1. Vốn NSTW trong nước: 6.789.720 triệu đồng, cụ thể như sau:

a) Phân bổ cho các dự án theo ngành, lĩnh vực là **4.225.720 triệu đồng**, trong đó:

1. Quốc phòng: Bố trí 217.862 triệu đồng, chiếm 5,16%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới.

2. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Bố trí 68.000 triệu đồng, chiếm 1,61%, cho 02 dự án khởi công mới.

3. Y tế, dân số và gia đình: Bố trí 201.425 triệu đồng, chiếm 4,77%, cho 02 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới.

4. Văn hóa, thông tin: Bố trí 306.142 triệu đồng, chiếm 7,24%, cho 02 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới.

5. Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Bố trí 40.000 triệu đồng, chiếm 0,95%, cho 01 dự án khởi công mới.

6. Thể dục, thể thao: Bố trí 20.000 triệu đồng, chiếm 0,47%, cho 01 dự án khởi công mới.

7. Các hoạt động kinh tế:

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: Bố trí 576.917 triệu đồng, chiếm 13,65%, cho 08 dự án chuyển tiếp và 02 dự án khởi công mới.

b) Giao thông: Bố trí 1.445.795 triệu đồng, chiếm 34,21%, cho 11 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới.

c) Khu công nghiệp và khu kinh tế: Bố trí 20.000 triệu đồng, chiếm 0,47%, cho 01 dự án khởi công mới.

d) Cấp nước, thoát nước: Bố trí 50.000 triệu đồng, chiếm 1,18%, cho 01 dự án chuyển tiếp.

đ) Công nghệ thông tin: Bố trí 98.000 triệu đồng, chiếm 2,32%, cho 01 dự án chuyển tiếp và 03 dự án khởi công mới.

e) Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật: Bố trí 40.000 triệu đồng, chiếm 0,95%, cho 01 dự án chuyển tiếp.

f) Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: Bố trí 80.000 triệu đồng, chiếm 1,89%.

8. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Bố trí 290.000 triệu đồng, chiếm 6,86%, cho 03 dự án khởi công mới.

9. Các nhiệm vụ khác: Bố trí 771.579 triệu đồng, chiếm 18,26%, trong đó:

- Hoàn trả vốn đã tạm ứng: 16.796 triệu đồng cho 05 dự án.

- Đối ứng vốn ODA: 754.783 triệu đồng cho 06 dự án.

(Chi tiết như Biểu số 3 kèm theo)

b) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án kết nối có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội bố trí **2.564.000 triệu đồng**, trong đó:

- Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên là 980.000 triệu đồng.

- Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QP-AN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79) là 432.000 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 4 kèm theo)

- Dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên 226.000 triệu đồng.

- Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2) là 926.000 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 5 kèm theo)

2.2 Vốn nước ngoài: Bố trí 559.300 triệu đồng cho 06 dự án chuyển tiếp (chưa bao gồm vốn ODA theo hiệp định vay của giai đoạn 2021 - 2025).

(Chi tiết như Biểu số 6 kèm theo)

IV. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nhằm phục vụ cho việc thực hiện các quan điểm, mục tiêu, đột phá và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được thông qua tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh Điện Biên.

- Phương án phân bổ đã bám sát, đảm bảo theo các nguyên tắc, tiêu chí, định mức được quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ thông báo tại Văn bản số 419/TTg-KTTH ngày 02/4/2021.

- Phương án phân bổ đảm bảo tương quan hợp lý về cơ cấu vốn giữa các huyện, thị xã, thành phố, giữa các ngành, lĩnh vực do cơ quan cấp tỉnh quản lý. Tập trung bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các Chương trình, dự án trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế của tỉnh. Tiếp tục khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, tránh lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tập trung huy động các nguồn lực từ nguồn thu sử dụng đất và đấu giá đất tại các vị trí đất có lợi thế về thương mại trên địa bàn tỉnh (Đấu giá khu đất 23,5ha giáp đầu sân bay, dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở phường Him Lam; dự án khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm; Khu trung tâm thương mại cạnh Quảng trường, bến xe khách tỉnh, khách sạn Hàng không...) để thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên nguồn lực để bố trí cho dự án Giải phóng mặt bằng Cảng hàng không Điện Biên.

2. Đối với nguồn thu đấu giá đất do cấp huyện quản lý, yêu cầu tập trung rà soát xây dựng kế hoạch đấu giá đất để huy động tối đa nguồn lực đất đai, đạt được mục tiêu huy động 1.056 tỷ đồng, quá trình phân bổ UBND cấp huyện có trách nhiệm lồng ghép bố trí cho các dự án đã được ghi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn để đảm bảo hoàn thành các dự án trong kỳ kế hoạch 2021-2025.

3. Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, nâng cao chất lượng trong việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công. Chấn chỉnh và tăng cường vai trò trách nhiệm quản lý của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu

tư công thuộc thẩm quyền. Các ngành, các cấp có trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực, chương trình đã được phê duyệt.

4. Các cơ quan, đơn vị, các huyện, thị xã, thành phố cần nâng cao năng lực quản lý, chất lượng trong công tác lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn của đơn vị mình theo đúng các quy định về phân bổ, bố trí và sử dụng vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước, để triển khai đảm bảo tiến độ, chất lượng kế hoạch đầu tư công chung của toàn tỉnh.

5. Chủ động tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, hiệu quả việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, thực hiện rà soát điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch vốn hằng năm, kế hoạch vốn trung hạn của các dự án chậm tiến độ, các dự án hết nhu cầu giải ngân, chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

6. Thực hiện quyết liệt các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm, bảo đảm giải ngân hết kế hoạch vốn được giao, để tránh việc bị cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn tương ứng với số vốn không giải ngân hết, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định.

Trên đây là nội dung Báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh Điện Biên kính trình HĐND tỉnh Điện Biên xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

14

Biểu số 1

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025

(Kèm theo Báo cáo số 101 /BC-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Cách tính	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Tổng số		12.561.570	
I	Ngân sách địa phương		5.212.550	
A	Số vốn dự kiến		5.212.550	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:		3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%		373.470	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		1.308.750	Dự kiến thu cao hơn so với số TTg giao
1	Thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020		855.000	Dự kiến bố trí cho dự án GPMB Sân bay sau khi đấu giá đất
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		453.750	
	Trong đó:			
-	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP		204.188	
-	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất		204.188	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác		45.375	
3	Vốn xổ số kiến thiết		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		1.100	
B	Số vốn phân bổ chi tiết	1.1+2.1 (b.1)+3+4 (phần A)	3.734.518	
1	BỔ SUNG TỪ NSDP CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	30% (1.1 phần A)	1.008.369	
1.1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tính theo điểm NQ 26	106.921	
1.2	Huyện Điện Biên	nt	130.113	
1.3	Huyện Tuần Giáo	nt	125.336	
1.4	Huyện Điện Biên Đông	nt	109.687	
1.5	Huyện Mường Ảng	nt	82.506	
1.6	Huyện Mường Nhé	nt	107.140	
1.7	Huyện Mường Chà	nt	103.085	
1.8	Huyện Tủa Chùa	nt	93.875	
1.9	Huyện Nậm Pồ	nt	115.441	
1.10	Thị xã Mường Lay	nt	34.265	
2	NSDP CẤP TỈNH QUẢN LÝ	70% (1.1) + 2.1 + 4 phần A)	2.558.149	
2.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...	Theo số TB dự kiến của STC	66.200	Ưu tiên bố trí đủ trước
2.2	Đối ứng các dự án ODA	Theo tổng hợp rà soát	192.158	Ưu tiên bố trí đủ trước
2.3	Các dự án trọng điểm của tỉnh	4 dự án Sân bay + Đường động lực	749.967	Ưu tiên bố trí đủ trước
2.4	Các dự án còn lại sẽ phân theo ngành/lĩnh vực	(a+b)	1.549.824	
3	XỔ SỐ KIẾN THIẾT		168.000	
II	Vốn Ngân sách Trung ương trong nước	Số vốn TW trong nước trừ đi các dự án trọng điểm, liên kết vùng, TĐC TĐ Sơn La	4.225.720	
III	Vốn nước ngoài		559.300	
IV	Vốn NSTW cho các dự án trọng điểm		2.564.000	
1	Dự án đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên		980.000	
2	Đề án 79		432.000	
3	Dự án di dân TĐC TĐ Sơn La		226.000	
4	Đề án ổn định dân cư, PTKTXH vùng TĐC TĐ Sơn La GD 2		926.000	

15

Biểu số 2

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NSDP

(Kèm theo Báo cáo số 101 /BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
A	TỔNG SỐ								5.212.550					
I	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:								3.734.700					
1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)								3.361.230					
2	Dự phòng 10%								373.470				Phân bổ chi tiết sau, để xử lý vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện	
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất								1.308.750				Dự kiến thu cao hơn so với số TTg giao	
1	Thu từ đầu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020								855.000				Dự kiến bố trí cho dự án GPMB Sân bay sau khi đầu giá đất	
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016								453.750					
	Trong đó:													
-	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP								204.188					
-	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất								204.188					
-	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác								45.375					
III	Vốn xố số kiến thiết								168.000					
IV	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP								1.100					
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT (I.1+II (b.1)+III+IV của Phần A)			9.003.708	3.537.382	2.887.728	688.050	6.931.506	3.734.518	7.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	BỔ SUNG TỪ NSDP CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ							1.008.369	1.008.369	7.000			(Bảng 30% Mục I.1, phần A)	
1	Thành phố Điện Biên Phủ							106.921	106.921					
2	Huyện Điện Biên							130.113	130.113					
3	Huyện Tuần Giáo							125.336	125.336					
4	Huyện Điện Biên Đông							109.687	109.687					
5	Huyện Mường Ảng							82.506	82.506	7.000				
6	Huyện Mường Nhé							107.140	107.140					
7	Huyện Mường Chà							103.085	103.085					
8	Huyện Tủa Chùa							93.875	93.875					
9	Huyện Nậm Pồ							115.441	115.441					
10	Thị xã Mường Lay							34.265	34.265					
II	NSDP CẤP TỈNH QUẢN LÝ			8.595.948	3.204.848	2.734.647	587.190	5.714.087	2.558.149				(Bảng: I.1(70%)+II(b.1)+IV, phần A) Ưu tiên bố trí đủ	
II.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...							66.200	66.200					
1	Trả lãi, phí vay							15.000	15.000					
	- Lưới điện nông thôn (RE II)							1.320	1.320					
	- Chương trình Đô thị miền núi phía bắc							4.000	4.000					
	- Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả							1.750	1.750					
	- Các dự án dự kiến vay mới giai đoạn 2021- 2025							7.930	7.930					
								51.200	51.200					
2	Trả nợ gốc							7.708	7.708					
	- Chương trình Đô thị miền núi phía bắc							18.798	18.798					
	- Lưới điện nông thôn (RE II)													
	- Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả							3.200	3.200					
	- Vay kiên cố hóa kênh mương nông thôn, hạ tầng làng nghề nông thôn...							21.494	21.494					
II.2	Đối ứng các dự án ODA			1.886.867	241.654	786.939	68.845	1.230.312	192.158					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.726.202	226.221	786.939	68.845	1.214.879	176.725					
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng		394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	27.615	2.000					

17

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên		802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ- UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	1.160.472	174.070					
3	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB)_Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư		1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	154.656	15.466	127.843	14.811	26.792	655					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			160.665	15.433			15.433	15.433				Dự kiến bố trí cho các dự án ODA sau khi được Ký hiệp định vay và TTg phê duyệt QĐ đầu tư	
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433	15.433					
II.3	Các dự án trọng điểm của tỉnh			2.854.617	1.019.617	269.650	269.650	2.584.967	749.967				Ưu tiên bố trí đủ	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.554.617	699.617	269.650	269.650	1.284.967	429.967					
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	92.151	92.151	167.849	167.849					
2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	57.324	57.324	90.668	90.668					
3	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	20.175	20.175	26.450	26.450					
4	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)		799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	1.000.000	145.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.300.000	320.000			1.300.000	320.000					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên			1.300.000	320.000			1.300.000	320.000					
II.4	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực			3.854.464	1.943.577	1.678.058	248.695	1.832.608	1.549.824			100		
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng			142.451	107.451	45.757	10.757	96.694	96.694			6,24		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			46.351	11.351	45.557	10.557	794	794					
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6		1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	45.557	10.557	794	794				Ct thiếu vốn sau Quyết toán	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			96.100	96.100	200	200	95.900	95.900					
1	Kê chống sạt doanh trại dBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên		1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600	200	200	14.400	14.400					
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh			5.000	5.000			5.000	5.000				Bộ chỉ huy quân sự	
3	Trần địa phòng không và các hạng mục hỗ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên			8.000	8.000			8.000	8.000				Bộ chỉ huy quân sự	
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh			7.000	7.000			7.000	7.000				Bộ chỉ huy quân sự	
5	Kho tang chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh			4.500	4.500			4.500	4.500				Bộ chỉ huy quân sự	
6	Hỗ trợ Đền bù GPMB dự án: Thao trường Bộ CHQS tỉnh			57.000	57.000			57.000	57.000				Bộ chỉ huy quân sự	
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội			20.000	20.000			20.000	20.000			1,29		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			20.000	20.000			20.000	20.000					
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Mường Ảng			5.000	5.000			5.000	5.000				Công an tỉnh	
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Tòa Chùa			5.000	5.000			5.000	5.000				Công an tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
3	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh			7.000	7.000			7.000	7.000				Công an tỉnh	
4	Xây dựng trụ sở làm việc công an thị trấn Mường Chà			3.000	3.000			3.000	3.000				Công an tỉnh	
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			422.080	352.392	87.670	61.849	287.870	263.003			16,97		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			167.810	118.989	85.770	59.949	35.500	31.500					
1	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	15.500				LG vốn XSKT	
2	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000	16.000				LG vốn XSKT và NSTW	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			254.270	233.403	1.900	1.900	252.370	231.503					
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP		1211/QĐ-UBND 19/11/2020; 413/QĐ-UBND 25/3/2021	14.800	13.512	200	200	14.600	13.312				LG NSDP TP	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP		1000/QĐ-UBND 01/10/2020; 414/QĐ-UBND 25/3/2021	13.000	11.500	200	200	12.800	11.300				LG NSDP TP	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP		992/QĐ-UBND 30/9/2020; 415/QĐ-UBND 25/3/2021	12.500	11.000	200	200	12.300	10.800				LG NSDP TP	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP		999/QĐ-UBND 01/10/2020; 412/QĐ-UBND 25/3/2021	14.000	12.500	200	200	13.800	12.300				LG NSDP TP	
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)			38.000	38.000	200	200	37.800	37.800					
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sìn xã Leng Su Sìn		1128/QĐ-UBND 04/11/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	200	200	17.790	11.790				LG NSDP huyện	
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ		990/QĐ-UBND 30/9/2020; 455/QĐ-UBND 2/4/2021	17.000	12.000	200	200	16.800	11.800				LG NSDP huyện	
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ		1001/QĐ-UBND 01/10/2020; 456/QĐ-UBND 2/4/2021	15.580	11.501	200	200	15.380	11.301				LG NSDP huyện	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
9	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên		1236/QĐ-UBND 23/11/2020	7.900	7.900	200	200	7.700	7.700					
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, huyện Điện Biên		1281/QĐ-UBND 07/12/2020	10.200	10.200	100	100	10.100	10.100					
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa			14.500	14.500			14.500	14.500				Sở Giáo dục	
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên			20.000	20.000			20.000	20.000				Sở Giáo dục	
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông			14.500	14.500			14.500	14.500				Sở Giáo dục	
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa			9.800	9.800			9.800	9.800				Sở Giáo dục	
15	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ			14.500	14.500			14.500	14.500					
16	Bổ sung, nâng cấp các trường tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa			20.000	20.000			20.000	20.000					
(4)	Ngành/linh vực: Khoa học và công nghệ			41.000	41.000	800	800	40.200	40.200			2,59		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			41.000	41.000	800	800	40.200	40.200					
1	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên		11/QĐ-UBND 6/1/2021	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800					
2	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		1479/QĐ-UBND 29/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800					
3	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		420/QĐ-UBND 29/3/2021	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800					
4	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên			14.000	14.000	200	200	13.800	13.800					
(5)	Ngành/linh vực: Y tế, dân số và gia đình			76.850	76.850	4.300	4.300	72.550	70.550			4,55		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550					
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên		1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550				LG vốn XSKT	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			62.000	62.000	1.000	1.000	61.000	61.000					
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo		995/QĐ-UBND 30/9/2020; 1420/QĐ- UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800					
2	Sửa chữa TTYT huyện Tòa Chùa		1022/QĐ-UBND 6/10/2020; 1421/QĐ- UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800					
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà		989/QĐ-UBND 30/9/2020; 1422/QĐ- UBND 16/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800					
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ		996/QĐ-UBND 30/9/2020; 1423/QĐ- UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800					
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé		997/QĐ-UBND 30/9/2020; 1425/QĐ- UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800					
6	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay			8.000	8.000			8.000	8.000				Sở Y tế	
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh			28.000	28.000			28.000	28.000				Sở Y tế	
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin			265.280	74.619	196.489	24.531	59.691	50.088			3,23		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			234.780	44.119	196.489	24.531	29.191	19.588					
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ		881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.900	1.900					
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB		903 QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ- UBND 10/3/2021	220.680	39.119	193.389	21.431	27.291	17.688					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			30.500	30.500			30.500	30.500					
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; diêm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ			30.500	30.500			30.500	30.500				Sở Văn hóa	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn			22.600	11.600			11.600	11.600			0,75		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			22.600	11.600			11.600	11.600					
2	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m			1.600	1.600			1.600	1.600				Đài PTTH	
3	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh			21.000	10.000			10.000	10.000				Đài PTTH (LG vốn tài trợ Hàn Quốc)	
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao			80.000	45.000			45.000	45.000			2,90		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			80.000	45.000			45.000	45.000					
1	Sân vận động huyện Điện Biên			30.000	15.000			15.000	15.000				LG NSDP huyện	
2	Sân vận động trung tâm thị trấn Tuần Giáo			50.000	30.000			30.000	30.000				LG NSDP huyện	
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường			65.000	32.500			65.000	32.500			2,10		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			65.000	32.500			65.000	32.500					
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên			20.000	10.000			20.000	10.000				TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)	
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)			45.000	22.500			45.000	22.500				TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)	
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế			2.504.053	1.043.915	1.309.651	131.067	974.283	797.369					
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			642.400	395.100	311.626	75.626	303.581	272.028			17,55		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			477.800	230.500	310.826	74.826	146.781	115.228					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé		1119/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	8.826	8.826	51.174	51.174				
2	Hồ chứa nước Ấng Cang		1487/QĐ-UB 17/03/2011; 249/QĐ- UB 06/12/2007	355.300	120.000	272.000	48.000	63.107	31.554				LG NSDP cấp tỉnh+huyện
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên		1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ- UBND 10/01/2018	62.500	50.500	30.000	18.000	32.500	32.500				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			164.600	164.600	800	800	156.800	156.800				
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên		841/QĐ-UBND 24/8/2020	39.800	39.800	200	200	39.600	39.600				
2	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông		843/QĐ-UBND 24/8/2020	30.000	30.000	200	200	29.800	29.800				
3	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		960/QĐ-UBND 22/9/2020	39.800	39.800	200	200	39.600	39.600				
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa		842/QĐ-UBND 24/8/2020	30.000	30.000	200	200	29.800	29.800				
5	Sửa chữa, nâng cấp Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản, trại thực nghiệm và sản xuất giống cây trồng vật nuôi			11.000	11.000			11.000	11.000				Sở Nông nghiệp PTNT
6	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ấng Tở, huyện Mường Ảng			14.000	14.000			7.000	7.000				
10.2	Công nghiệp												
10.3	Giao thông			1.385.645	309.219	945.822	4.800	371.912	254.511			16,42	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.017.845	28.819	944.522	3.500	71.312	30.411				
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng		702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ- UBND, 04/6/2014	105.000	10.500	85.000	3.500	29.773	9.773				Bổ trí phần vốn NSTW bị thu hồi
2	Đường từ bản Co Đũa – TT xã Mường Khong		1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	1.930		5.570	2.969				
3	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)		148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695		848.592		2.319	2.319				Bổ trí thanh toán nợ XDCB

24

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Đường Km30 QL279 - Ngõ Cây (kênh cổ hóa mặt đường 5,5km)		665a/QĐ-UBND 8/7/2019; 908/QĐ-UBND 9/9/2020	10.050	1.050	9.000		1.050	1.050				
5	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1373/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	19.000	10.500			19.000	10.500				LG vốn 2085
6	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cán, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1374/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	13.600	3.800			13.600	3.800				LG vốn 2085
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			367.800	280.400	1.300	1.300	300.600	224.100				
1	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Từu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1418/QĐ-UBND 16/12/2020	22.000	7.000	200	200	21.800	6.800				LG NSDP huyện
2	Đường Trung tâm xã Tênh Phong (Km1+967) - bản Thẩm Nặm, huyện Tuần Giáo		1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	100	100	13.900	10.000				LG vốn NTM
3	Đường từ bản Hồng Lực, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo		53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	200	200	11.800	6.800				LG NSDP huyện
4	NC SC đường nội thị, thăm BT nhựa 1 số trục đường nội thị trấn Điện Biên Đông		1059/QĐ-UBND 16/10/2020	13.000	13.000	200	200	12.800	12.800				
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Trại Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD		1130/QĐ-UBND 04/11/2020	10.000	6.400	100	100	9.900	6.300				LG NSDP huyện
6	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lĩa, Tia Dinh, huyện ĐBD		1131/QĐ-UBND 04/11/2020	14.000	9.000	100	100	13.900	8.900				LG NSDP huyện
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà		33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	200	200	39.700	11.700				LG NSDP huyện
8	Nâng cấp tuyến đường Tà Huổi Tráng, Đê Chu, xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa		1457/QĐ-UBND 25/12/2020	39.000	23.000	200	200	38.800	22.800				LG NSDP huyện
9	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP			45.000	45.000			25.000	25.000				
10	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tông, huyện Mường Chà			35.000	35.000			20.000	20.000				
11	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé			27.900	17.000			17.000	17.000				LG NSDP huyện
12	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé			50.000	50.000			45.000	45.000				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
13	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ			46.000	46.000			31.000	31.000				Thực hiện chuyển tiếp sang GD 2026-2030	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế			60.000	10.000			30.000	10.000			0,65		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.000	10.000			30.000	10.000					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên			60.000	10.000			30.000	10.000				Sở Công thương (LG NSTW)	
10.5	Thương mại													
10.6	Cấp thoát nước			14.500	14.500			14.500	14.500			0,94		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			14.500	14.500			14.500	14.500					
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa			14.500	14.500			14.500	14.500					
10.7	Kho tàng													
10.8	Du lịch			77.142	75.580	50.603	49.041	26.539	26.539			1,71		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639					
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang		301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ-UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			13.000	13.000	100	100	12.900	12.900					
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ		330/QĐ-UBND 15/3/2021	13.000	13.000	100	100	12.900	12.900					
10.9	Bưu chính, viễn thông													

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
10.10	Công nghệ thông tin			17.000	17.000			17.000	17.000			1,10		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			17.000	17.000			17.000	17.000					
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên			17.000	17.000			17.000	17.000				Sở Nội vụ	
10.11	Quy hoạch			53.202	53.202	700	700	52.502	52.502			3,39		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			53.202	53.202	700	700	52.502	52.502					
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lập, thẩm định, công bố Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2020 đến năm 2030		461/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	53.202	53.202	700	700	52.502	52.502					
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật			254.164	169.314	900	900	158.249	150.289			9,70		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			254.164	169.314	900	900	158.249	150.289					
1	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ		959/QĐ-UBND 22/9/2020	39.800	39.800	200	200	39.600	39.600					
2	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)			39.800	31.840	200	200	39.600	31.640				LG Ngân sách huyện 20%	
3	Kè và đường giao thông tổ dân phố 1 phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ			14.990	10.000	200	200	9.800	9.800				LG NS Thành phố	
4	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ			14.900	10.000	200	200	9.800	9.800				LG NS Thành phố	
5	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.			8.000	6.000	100	100	5.900	5.900				LG NS Thành phố	
6	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng			55.000	10.000			10.000	10.000				LG NSDP huyện	
7	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa			30.000	10.000			10.000	10.000				LG NSDP huyện	

27

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
8	Lát vỉa hè tuyến đường 32 m, 39 m, tuyến nhánh trung tâm huyện Mường Nhé			20.000	20.000			20.000	20.000				
9	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay			31.674	31.674			13.549	13.549				
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX											7,13	
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN			184.650	125.750	15.191	15.191	147.420	110.520				
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			29.000	29.000	14.491	14.491	14.470	14.470				
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên		1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600	4.600				
2	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870	9.870				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			155.650	96.750	700	700	132.950	96.050				
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP		1035/QĐ-UBND 7/10/2020; 411/QĐ-UBND 25/3/2021	9.200	7.700	200	200	9.000	7.500				LG NS huyện
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên			13.500	13.500	200	200	13.300	13.300				
3	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ		1004/QĐ-UBND 02/10/2020; 453/QĐ-UBND 02/4/2021	9.000	6.300	100	100	8.900	6.200				LG NS huyện
4	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		1005/QĐ-UBND 02/10/2020; 454/QĐ-UBND 02/4/2021	9.000	6.300	100	100	8.900	6.200				LG NS huyện
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh		1038/QĐ-UBND 08/10/2020	14.950	14.950	100	100	14.850	14.850				
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên			8.000	8.000			8.000	8.000				Tỉnh đoàn

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1				50.000	20.000			50.000	20.000				Hội CCB	
7	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh			10.000	5.000			5.000	5.000				LG NSDP huyện	
8	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tòa Chùa			32.000	15.000			15.000	15.000				LG ngân sách huyện Mường Ảng (17 tỷ)	
9	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng			30.500	12.500	18.200	200	12.300	12.300			0,79		
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội			21.000	3.000	18.200	200	2.800	2.800					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025													
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVN, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh		613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	18.200	200	2.800	2.800					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			9.500	9.500			9.500	9.500					
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ			9.500	9.500			9.500	9.500				Sở Lao động TBXH	
III	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT			407.760	332.534	153.080	100.859	209.050	168.000					
III.1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			326.410	251.184	146.093	93.872	117.887	86.387					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			254.410	179.184	146.093	93.872	61.284	29.784					
*	Đối ứng các dự án ODA			41.700	16.590	31.110	6.000	10.520	10.520					
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phong		666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.400	2.400					
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn		499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	450	450					
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tòa Chùa		1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240	5.240					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XD CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ		1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.430	2.430					
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP			212.710	162.594	114.983	87.872	50.764	19.264					
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng		567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.900	2.900					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên		1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	2.180	2.180					
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở		760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.700	2.700					
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CĐ Sư phạm		911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	4.400	4.400					
5	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	2.000					
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000	2.000					
7	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình		993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	9.160	9.160	3.084	3.084					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			72.000	72.000			56.603	56.603					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông			11.000	11.000			11.000	11.000					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo			10.000	10.000			10.000	10.000					
3	Nâng cấp, cải tạo phòng học thành phòng thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên			3.000	3.000			3.000	3.000					
4	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên			30.000	30.000			14.603	14.603					
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm			8.000	8.000			8.000	8.000					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề			10.000	10.000			10.000	10.000					
III.2	Ngành/linh vực: Y tế			81.350	81.350	6.987	6.987	74.363	64.813					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			19.350	19.350	6.987	6.987	12.363	2.813					
1	Trạm y tế Phình Sáng		1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	3.687	3.687	813	813				Bố trí 2021 XSKT	
2	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CĐ Y tế Điện Biên		1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	2.000				Bố trí 2021 XSKT	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			62.000	62.000			62.000	62.000					
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà			5.000	5.000			5.000	5.000					
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên			5.000	5.000			5.000	5.000					
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà			1.900	1.900			1.900	1.900					
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Nà Nhạn, Pom Lót huyện Điện Biên			5.700	5.700			5.700	5.700					
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo			7.600	7.600			7.600	7.600					
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hông, Noong U huyện Điện Biên Đông			5.000	5.000			5.000	5.000					
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa			1.900	1.900			1.900	1.900					
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng			7.600	7.600			7.600	7.600					
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế			12.000	12.000			12.000	12.000					
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên			6.500	6.500			6.500	6.500					
11	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế các phường Him Lam và Mường Thanh TP ĐBP			3.800	3.800			3.800	3.800					
III.3	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới							16.800	16.800				Phân bổ chi tiết sau	

31

Biểu số 3

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NSTW TRONG NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số 101/BC-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			12.872.274	7.652.659	4.512.605	2.590.008	6.934.019	4.225.720	76.520	0	100	
	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG			325.000	325.000	82.138	82.138	217.862	217.862	0	0	5,16	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862	0			
1	Đường Na Phay - Huổi Chanh -Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)		1148/QĐ-UBND 30/10/2015; 19/QĐ-UBND 08/1/2020	125.000	125.000	82.138	82.138	42.862	42.862				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			200.000	200.000	0	0	175.000	175.000	0	0		
1	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên		1403/QĐ-UBND 31/10/2016	35.000	35.000			35.000	35.000				
2	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kê bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên		1260/QĐ-UBND ngày 12/10/2016	80.000	80.000			80.000	80.000				
3	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên			85.000	85.000			60.000	60.000				
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI											0,00	
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			91.000	68.000	5.000	0	86.000	68.000	0	0	1,61	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			91.000	68.000	5.000	0	86.000	68.000	0	0		
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000		41.000	23.000				LG NSDP
2	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		184/NQ-HĐND 8/12/2020	45.000	45.000			45.000	45.000				
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ											0,00	
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			420.000	410.000	136.695	126.695	201.425	201.425	0	0	4,77	

52

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			375.000	365.000	136.695	126.695	156.425	156.425	0			
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)		1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017	210.000	200.000	56.695	46.695	71.425	71.425				
2	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II		514/QĐ-UBND 25/6/2018	165.000	165.000	80.000	80.000	85.000	85.000				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			45.000	45.000	0	0	45.000	45.000	0	0		
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh			45.000	45.000			45.000	45.000				
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN			559.002	519.883	218.195	190.543	323.830	306.142	0	0	7,24	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			269.054	229.935	218.195	190.543	114.130	96.442	0	0		
1	Dự án Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ - Giai đoạn II		903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	181.561	193.389	171.958	27.291	9.603				
2	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đền kháng Him Lam		528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ/UBND 06/8/2019	48.374	48.374	24.806	18.585	86.839	86.839			Điều chỉnh dự án	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			289.948	289.948	0	0	209.700	209.700	0	0		
1	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ			130.248	130.248			50.000	50.000				
2	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ			9.700	9.700			9.700	9.700				
3	Bảo tàng tỉnh Điện Biên			150.000	150.000			150.000	150.000				
VII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			100.000	99.800	200	0	40.000	40.000	0	0	0,95	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			100.000	99.800	200	0	40.000	40.000	0	0		
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình			100.000	99.800	200		40.000	40.000				
VIII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO			50.000	50.000	0	0	20.000	20.000	0	0	0,47	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			50.000	50.000	0	0	20.000	20.000	0	0		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên			50.000	50.000			20.000	20.000				
IX	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG											0,00	
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			6.916.901	5.135.356	2.905.888	1.936.450	2.633.651	2.310.712	76.520	0		
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.972.057	869.912	1.102.077	292.894	873.157	576.917	0	0	13,65	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.379.357	547.212	1.102.077	292.894	280.457	254.217	0	0		
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên		574/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	894.597	87.854	894.597	85.414	2.289	2.289				
2	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg		1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84.120	73.780	10.685	10.685	73.435	63.095				
3	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg		206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	69.540	59.540	10.795	10.795	58.745	48.745				
4	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Tin Tộc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		933/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; QĐ 443 ngày 15/5/2020	39.990	39.928	25.000	25.000	14.978	14.978				Bố trí vốn dự phòng NSTW năm 2020: 5 tỷ
5	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ), tỉnh Điện Biên		Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	127.190	127.190	97.000	97.000	30.190	30.190				Bố trí vốn dự phòng NSTW năm 2020: 37 tỷ
6	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kết Tinh, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà		932/QĐ-UBND ngày 29/9/2019	38.960	38.960	25.000	25.000	14.860	13.960				Bố trí vốn dự phòng NSTW năm 2020: 5 tỷ
7	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cẩn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé		592/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 604a/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	35.960	30.960	20.000	20.000	15.960	10.960				Bố trí vốn dự phòng NSTW năm 2020: 5 tỷ
8	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020		1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	89.000	89.000	19.000	19.000	70.000	70.000				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			592.700	322.700	0	0	592.700	322.700	0	0		
1	Hồ Huổi Trang Tai, huyện Điện Biên		209/NQ-HĐND 8/12/2020	250.000	250.000			250.000	250.000				
2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025			342.700	72.700			342.700	72.700				
10.2	Công nghiệp											0,00	
10.3	Giao thông			4.309.844	3.658.444	1.691.811	1.553.556	1.462.494	1.445.795	76.520	0	34,21	

34

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó			
											Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.499.328	1.847.928	1.474.451	1.336.196	399.433	382.734	76.520	0			
1	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa		01-04/1/2010; 1367-12/11/2010 ⁰ 833-7/9/2013	179.338	179.338	29.246	29.246	76.530	76.604	76.520			Bao gồm Thu hồi tạm ứng 84 trđ	
2	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Nhạn - Mường Phăng		838-23/10/2013	165.000	150.000	142.234	135.000	6.415	6.415					
3	Đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới		288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000			12.470	12.470					
4	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm		837-30/10/2014	111.000	99.900	99.900	89.910	9.990	9.990					
5	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GDL, huyện Mường Ảng		1353/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	72.000	72.000	8.000	8.000					
6	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng		702/QĐ-UBND 27/7/2011;413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	90.000	85.000	81.000	29.773	13.000				Trả ứng Quỹ PT đất	
7	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tòa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tòa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)		591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	690.000	580.876	580.876	109.124	109.124					
8	Đường Chà Nưa - Nậm Đích - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)		516/QĐ-UBND 03/6/2011	178.200	178.200	18.356	18.356	10.000	10.000					
9	Đường Huổi Lêng - Ka Dí Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà		233/QĐ-UBND 01/3/2010	131.490	131.490	29.879	29.879	40.000	40.000					
10	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phìn) đi Nà Hỳ		936a/QĐ-UBND 20/9/2011; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	439.300	119.000	396.960	279.929	37.131	37.131				Vốn 30a 2019 kéo dài k đc điều chỉnh	
11	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ.		956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	20.000	20.000	60.000	60.000					
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.810.516	1.810.516	217.360	217.360	1.063.061	1.063.061	0	0			
1	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)		402/QĐ-UBND 30/3/2016	682.516	682.516	217.360	217.360	103.061	103.061					
2	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng		193/NQ-HĐND 8/12/2020	80.000	80.000			80.000	80.000					
3	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cầm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).		94/HĐND-KTNS 18/5/2017	80.000	80.000			80.000	80.000					
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)		195/NQ-HĐND 8/12/2020	260.000	260.000			260.000	260.000					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
5	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		192/NQ-HĐND 8/12/2020	150.000	150.000			150.000	150.000				
6	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa		196/NQ-HĐND 8/12/2020	183.000	183.000			183.000	183.000				
7	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo			120.000	120.000			80.000	80.000				
8	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Pháng Cù, huyện Tuần Giáo.			80.000	80.000			40.000	40.000				
9	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên			85.000	85.000			42.000	42.000				
10	Đường từ QL279 đi bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng			90.000	90.000			45.000	45.000				
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế			60.000	50.000	0	0	30.000	20.000	0	0	0,47	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.000	50.000	0	0	30.000	20.000	0	0		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên			60.000	50.000			30.000	20.000				LG NSDP
10.5	Thương mại												
10.6	Cấp thoát nước			90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000	0		0,00	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000	0		1,18	
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ		1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018	90.000	90.000	40.000	40.000	50.000	50.000	0			
10.7	Kho tàng												
10.8	Du lịch											0,00	
10.9	Bưu chính, viễn thông											0,00	
10.10	Công nghệ thông tin			315.000	297.000	22.000	0	98.000	98.000	0		0,00	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			45.000	27.000	22.000	0	23.000	23.000	0		2,32	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên		1405/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 703/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	45.000	27.000	22.000		23.000	23.000	0			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			270.000	270.000	0	0	75.000	75.000	0	0		

36

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh			60.000	60.000			20.000	20.000				
2	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên			110.000	110.000			30.000	30.000				
3	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên			100.000	100.000			25.000	25.000				
10.11	Quy hoạch											0,00	
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị			90.000	90.000	50.000	50.000	40.000	40.000	0	0	0,95	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	50.000	50.000	40.000	40.000	0	0		
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ		1077/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	90.000	90.000	50.000	50.000	40.000	40.000				
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX			80.000	80.000	0	0	80.000	80.000	0	0	1,89	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			80.000	80.000	0	0	80.000	80.000	0	0		
1	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn			80.000	80.000			80.000	80.000				
XI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN			290.000	290.000	0	0	290.000	290.000	0	0	6,86	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			290.000	290.000	0	0	290.000	290.000	0	0		
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên		185/NQ-HĐND 8/12/2020	80.000	80.000			80.000	80.000				
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên		187/NQ-HĐND 8/12/2020	120.000	120.000			120.000	120.000				
3	Nhà khách tỉnh Điện Biên			90.000	90.000			90.000	90.000				
XII	NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI											0,00	
XIII	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC			4.120.371	754.620	1.164.489	254.182	3.121.251	771.579	0	0	18,26	
1	HOÀN TRẢ VỐN ĐÃ TẠM ỨNG			0	0	0	0	16.796	16.796	0	0	0,40	
1	Dự án trung tâm cụm xã							12.092	12.092				
2	Đường Rạng Đông - Ta Ma							80	80				
3	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015							1.222	1.222				
4	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBĐ							902	902				
5	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Mức 1, Hua Mức 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Mứ 2 và các bản Nậm Bay, Pa Cá đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo							2.500	2.500				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Tỷ lệ	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó			
										Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ XDCB
2	ĐỐI ỨNG VỐN ODA			4.120.371	754.620	1.164.489	254.182	3.104.455	754.783	0	0	17,86	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.273.107	299.958	1.164.489	254.182	1.257.191	300.121	0	0		
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng		394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	60.966	349.403	56.660	27.615	25.615				Bao gồm Thu hồi tạm ứng 5.641 trđ
2	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ		1186/QĐ-UBND 30/10/2015	701.561	120.833	505.393	54.363	69.104	69.104				
3	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên		802/QĐ-UBND ngày 22/10/2014; 660/QĐ-UBND ngày 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2019	1.199.000	118.159	309.693	143.159	1.160.472	205.402				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.847.264	454.662	0	0	1.847.264	454.662	0	0		Dự kiến bố trí cho các dự án ODA sau khi được ký hiệp định vay và phê duyệt QĐ đầu tư
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai (Vốn JICA)		1656/TTg-QHQT ngày 25/11/2020	735.919	166.267			735.919	166.267				
2	Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên (vốn AFD)		170/QĐ-TTg ngày 04/02/2021	981.028	275.028			981.028	275.028				
3	Dự án Nâng cấp trang thiết bị y tế cho bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên từ nguồn ODA của Chính phủ Hàn Quốc.			130.317	13.367			130.317	13.367				

38

Biểu số 4

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NSTW CHO CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG

(Kèm theo Báo cáo số 101 /BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ			1.900.541	1.580.541	142.157	142.157	1.732.000	1.412.000	0	0		
A	DỰ ÁN ĐƯỜNG GIAO THÔNG KẾT NỐI CÁC KHU VỰC KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM THUỘC VÙNG KINH TẾ ĐỘNG LỰC ĐỘC TRỰC QL 279 VÀ QL 12, TỈNH ĐIỆN BIÊN			1.300.000	980.000			1.300.000	980.000				
B	ĐỀ ÁN SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG HUYỆN MUÔNG NHÉ, TỈNH ĐIỆN BIÊN (ĐỀ ÁN 79)			600.541	600.541	142.157	142.157	432.000	432.000	0	0		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			265.385	265.385	142.157	142.157	96.844	96.844	0	0		
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020			3.200	3.200	0	0	3.200	3.200	0	0		
1	Vốn bố trí cho các công trình quyết toán còn thiếu vốn			3.200	3.200			3.200	3.200				
b)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021-2025			262.185	262.185	142.157	142.157	93.644	93.644	0	0		
1	Thủy lợi Nậm Chà Nội, xã Quảng Lâm		1563 ngày 31/12/2015	10.290	10.290	7.290	7.290	2.799	2.799				
2	Nhà lớp học bản Tân Phong		998 ngày 9/10/2015	2.340	2.340	1.912	1.912	380	380				
3	Nước sinh hoạt bản Nậm Là 2		635/QĐ-UBND ngày 30/7/2015; 208/QĐ-SNN ngày 02/7/2018	4.434	4.434	3.285	3.285	1.149	1.149				
4	NSH bản Huổi Thanh 1 xã Nậm Kè		1570 ngày 31/12/2015	1.776	1.776	1.100	1.100	426	426				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
5	Nước sinh hoạt bản Mường Toong 7		1591/QĐ-UBND 23/12/2016; 416/QĐ-UBND 16/5/2018	1.895	1.895	779	779	1.116	1.116				
6	Đường Mường Toong - Huổi Léch - Nậm Mỹ xã Mường Toong		618 ngày 24/5/2010	114.000	114.000	112.000	112.000	497	497				
7	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vi		749a ngày 30/7/2020	26.500	26.500	13.679	13.679	12.821	12.821				
8	Đường GT Mường Toong - Nậm Xá		1481a ngày 29/12/2020	60.950	60.950	2.112	2.112	58.838	58.838				
-	Tuyến đường giao thông Nậm Xá - Tả Tổng			40.000	40.000			15.618	15.618				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			335.156	335.156	0	0	335.156	335.156	0	0		
A	ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC BẢN THÀNH LẬP MỚI			92.917	92.917	0	0	92.917	92.917	0	0		
A.1	CÁC BẢN THÀNH LẬP MỚI ĐÃ CÓ TRONG ĐỀ ÁN VÀ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QĐ 141			2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0		
	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN NẬM PỎ)			2.000	2.000			2.000	2.000				
1	Bản Huổi Thúng 3, xã Na Cô Sa			2.000	2.000			2.000	2.000				
	Trường Tiểu học Na Cô Sa			2.000	2.000			2.000	2.000				
A.2	Các điểm thành lập mới bổ sung và đề án điều chỉnh (theo QĐ 79 và QĐ 38)			90.917	90.917	0	0	90.917	90.917	0	0		
I	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN MƯỜNG NHÉ)			57.898	57.898	0	0	57.898	57.898	0	0		
1	Phương án sắp xếp, ổn định dân cư điểm bản Chuyên Gia 3 (Huổi Đá) xã Nậm Kê			1.900	1.900	0	0	1.900	1.900	0	0		
-	Nhà lớp học bản			1.900	1.900			1.900	1.900				
2	Bản Tiên Tiến, xã Chung Chải			22.800	22.800	0	0	22.800	22.800	0	0		
-	Cầu và đường vào bản Tiên Tiến, xã Chung Chải			20.000	20.000			20.000	20.000				
-	Nước sinh hoạt			2.800	2.800			2.800	2.800				
-	Nhà lớp học bản											K thực hiện	
3	Bản Thống Nhất, xã Nậm Kê			4.440	4.440	0	0	4.440	4.440	0	0		

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
-	Đường vào bản Thống Nhất			3.500	3.500			3.500	3.500				
-	Nước sinh hoạt			940	940			940	940				
-	Nhà lớp học											K thực hiện	
4	Bản Nậm Kê 1, xã Nậm Kê			6.600	6.600	0	0	6.600	6.600	0	0		
-	Đường vào bản Nậm Kê 1			1.200	1.200			1.200	1.200				
-	Nước sinh hoạt			5.400	5.400			5.400	5.400				
5	Bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé			8.558	8.558	0	0	8.558	8.558	0	0		
-	Đường vào bản Mường Nhé 1			3.758	3.758			3.758	3.758				
-	Nước sinh hoạt			3.400	3.400			3.400	3.400				
-	Nhà lớp học bản			1.400	1.400			1.400	1.400				
6	Bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé			6.700	6.700	0	0	6.700	6.700	0	0		
-	Đường vào bản Mường Nhé 2			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	Nước sinh hoạt			3.800	3.800			3.800	3.800				
-	Nhà lớp học bản			1.400	1.400			1.400	1.400				
7	Bản Đầu Cầu Sĩ Ma			4.650	4.650	0	0	4.650	4.650	0	0		
-	Đường giao thông bản Sĩ Ma			800	800			800	800				
-	NSH bản Sĩ Ma			2.000	2.000			2.000	2.000				
-	Nhà lớp học bản Sĩ Ma			1.850	1.850			1.850	1.850				
8	Điểm bản Cà Là Pá, Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sín			2.250	2.250	0	0	2.250	2.250	0	0		
-	Đường vào bản Cà Là Pá			2.250	2.250			2.250	2.250				
-	Nhà lớp học											k thực hiện	
-	Nước sinh hoạt											k thực hiện	
II	CHỦ ĐẦU TƯ (BCH BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH TỈNH)			2.932	2.932			2.932	2.932				
-	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Hua sin 2 (Giai đoạn II)			2.932	2.932			2.932	2.932				
III	CHỦ ĐẦU TƯ (SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH)			22.937	22.937			22.937	22.937				

41

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Bản Huổi Lấp xã Quảng Lâm			9.819	9.819	0	0	9.819	9.819	0	0		
-	Kè chống sạt lở công trình nhà lớp học bản Huổi Lấp, xã Quảng Lâm			1.945	1.945			1.945	1.945				
-	Đường giao thông bản Huổi Lấp			7.874	7.874			7.874	7.874				
2	Bản Huổi Ban xã Mường Nhé			5.118	5.118	0	0	5.118	5.118	0	0		
-	Nhà lớp học bản huổi ban, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé			3.818	3.818			3.818	3.818				
-	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé			500	500			500	500				
-	Đường giao thông vào khu vực nơi ở mới để bố trí cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường Nhé			800	800			800	800				
3	Bản Húi To 1 và Húi To 2 xã Chung Chải			8.000	8.000	0	0	8.000	8.000	0	0		
-	Bổ sung 01 đường nhánh nội bản			2.000	2.000			2.000	2.000				
-	Nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản giai đoạn II			3.000	3.000			3.000	3.000				
-	Xây mới 01 nhà lớp học bản giai đoạn II			3.000	3.000			3.000	3.000				
IV	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN NẬM PỒ)			7.150	7.150			7.150	7.150				
1	Bản Chăn Nuôi xã Nà Khoa, Nậm Pồ			7.150	7.150			7.150	7.150				
-	Đường vào bản Chăn Nuôi			3.300	3.300			3.300	3.300				
-	Nước sinh hoạt bản Chăn Nuôi			2.000	2.000			2.000	2.000				
-	Nhà lớp học bản Chăn Nuôi			1.850	1.850			1.850	1.850				
B	ĐẦU TƯ HẠ TẦNG CHO CÁC BẢN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẠI CHỖ VÀ XEN GHEP			241.060	241.060	0	0	241.060	241.060	0	0		
I	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN MƯỜNG NHÉ)			144.784	144.784	0	0	144.784	144.784	0	0		
1	XÃ QUẢNG LÂM			28.945	28.945	0	0	28.945	28.945	0	0		
-	Cầu treo Huổi Sái Lương			4.600	4.600			4.600	4.600				
-	Thủy lợi Huổi Súc			5.800	5.800			5.800	5.800				
-	Thủy lợi Nậm Mỹ, bản Quảng Lâm			10.500	10.500			10.500	10.500				
-	Nâng cấp NSH bản Quảng Lâm			1.445	1.445			1.445	1.445				

42

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	Nâng cấp NSH bán Trạm Búng			1.400	1.400			1.400	1.400			
-	Công trình NSH cho trường THCS			500	500			500	500			
-	Nhà lớp học Chà Nọi 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học Dền Thàng			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học tại bản Huổi Sái Lương			1.000	1.000			1.000	1.000			
2	XÃ NẬM KÊ			57.210	57.210	0	0	57.210	57.210	0	0	
-	Cầu BTCT bán Nậm Kê + Đoạn tuyến đầu nối			36.000	36.000			36.000	36.000			
-	Cầu treo Phiêng Vai - Huổi Khon											k thực hiện
-	Thủy lợi Bán Nậm Kê			11.500	11.500			11.500	11.500			
-	Nâng cấp NSH bán chuyên gia 1			2.210	2.210			2.210	2.210			
-	Nâng cấp NSH bán Nậm Kê			1.950	1.950			1.950	1.950			
-	Nhà lớp học bán Huổi Khon			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Chuyên Gia 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Chuyên Gia 1			1.850	1.850			1.850	1.850			
3	XÃ PÁ MỠ			7.150	7.150	0	0	7.150	7.150	0	0	
-	Công trình NSH bán Huổi Pét			1.600	1.600			1.600	1.600			
-	Nhà lớp học bán Pá Mỳ 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Pá Mỳ 3			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Huổi Lụ 1+2			1.850	1.850			1.850	1.850			
4	XÃ MƯỜNG TOONG			6.820	6.820	0	0	6.820	6.820	0	0	
-	Nâng cấp NSH bán Cây Sặt			1.500	1.500			1.500	1.500			
-	NSH bán Nậm Hạ			1.620	1.620			1.620	1.620			
-	Nhà lớp học bán Nậm Pan 1+2+3			1.850	1.850			1.850	1.850			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	Nhà lớp học bán Huổi Đanh			1.850	1.850			1.850	1.850			
5	XÃ HUỔI LỀCH			1.850	1.850	0	0	1.850	1.850	0	0	
-	Nhà lớp học bán Nậm Hính 1+2;			1.850	1.850			1.850	1.850			
6	XÃ MƯỜNG NHÉ			16.091	16.091	0	0	16.091	16.091	0	0	
-	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3			4.991	4.991			4.991	4.991			
-	Đường giao thông bán Tân Phong			8.000	8.000			8.000	8.000			
-	Nâng cấp NSH bán Mường Nhé-Phiêng Kham			1.250	1.250			1.250	1.250			
-	Nâng cấp NSH bán Nậm San I											k thực hiện
-	Nhà lớp học bán Nà Pán			1.850	1.850			1.850	1.850			
7	XÃ NẬM VỈ			4.427	4.427	0	0	4.427	4.427	0	0	
-	Nâng cấp SC NSH bán Huổi Lúm			1.400	1.400			1.400	1.400			
-	Nâng cấp SC NSH bán Nậm Vỉ			1.400	1.400			1.400	1.400			
-	Nhà lớp học bán Vang Hồ			1.627	1.627			1.627	1.627			
8	XÃ CHUNG CHẢI			4.900	4.900	0	0	4.900	4.900	0	0	
-	Nâng cấp SC NSH bán Nậm Khum			1.200	1.200			1.200	1.200			
-	NSH bán Nậm Vỉ											trùng
-	Nhà lớp học bán Nậm Vỉ			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Nậm Pắc			1.850	1.850			1.850	1.850			
9	XÃ LENG SU SÌN			6.220	6.220	0	0	6.220	6.220	0	0	
-	Đường vào bán Cà Lá Pá											trùng
-	Thủy lợi bán Á Di			2.000	2.000			2.000	2.000			
-	Nâng cấp SC NSH bán Suối Voi			500	500			500	500			
-	Nâng cấp SC NSH bán Leng Su Sìn			2.000	2.000			2.000	2.000			

44

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	NSH bán Phứ Ma			1.720	1.720			1.720	1.720			
10	XÃ SEN THƯỢNG			6.385	6.385			6.385	6.385			
-	Nâng cấp thủy lợi bán Pa Ma											k thực hiện
-	Rọ đá kè bảo vệ đất bán Pa Ma											k thực hiện
-	Nâng cấp NSH bán Sen Thượng			2.685	2.685			2.685	2.685			
-	Nhà lớp học bán Long san			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Pa Ma			1.850	1.850			1.850	1.850			
11	XÃ SÍN THẦU			4.786	4.786	0	0	4.786	4.786	0	0	
-	Rọ đá kè bán, ruộng Pa Ma + Lý Mã Tá + Pờ Nhù Khò											k thực hiện
-	Nâng cấp SC NSH bán A Pa Chải			1.086	1.086			1.086	1.086			
-	Nhà lớp học bán Tả Ko Ky			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Tả Miếu			1.850	1.850			1.850	1.850			
II	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN NAM PỐ)			96.276	96.276	0	0	96.276	96.276	0	0	
1	XÃ NÀ BỪNG			10.830	10.830	0	0	10.830	10.830	0	0	
-	Nâng cấp NSH bán Nậm Tắt 2			3.430	3.430			3.430	3.430			
-	Nhà lớp học bán Trên Nương			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Ngải Thầu 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Púng Pá Kha			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Nậm Tắt 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
2	XÃ VÀNG ĐÁN			7.890	7.890	0	0	7.890	7.890	0	0	
-	NSH bán Nộc Cốc			2.340	2.340			2.340	2.340			
-	Nhà lớp học bán Huổi Khương 2			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học bán Vàng Đán			1.850	1.850			1.850	1.850			
-	Nhà lớp học Huổi Đạo			1.850	1.850			1.850	1.850			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
3	XÃ NÀ HỖ			4.000	4.000	0	0	4.000	4.000	0	0		
-	Đường vào khu vực Púng Luông (Nà Hỳ 2)			4.000	4.000			4.000	4.000				
-	Nâng cấp NSH bản Nà Hỳ 3											k thực hiện	
4	XÃ NẬM CHUA			7.900	7.900	0	0	7.900	7.900	0	0		
-	NSH bản Nậm Chua 5			4.200	4.200			4.200	4.200				
-	Nhà lớp học bản Nậm Chua 1			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bản Nậm Chua 3			1.850	1.850			1.850	1.850				
5	XÃ NẬM NHỰ			1.500	1.500	0	0	1.500	1.500	0	0		
	Cầu treo DS bản Nậm Nhữ II			1.500	1.500			1.500	1.500				
6	XÃ NÀ KHOA			10.556	10.556	0	0	10.556	10.556	0	0		
-	Nhà lớp học bản Huổi Hâu			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bản Huổi Pơ			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nâng cấp NSH bản Nậm Chua 1			1.910	1.910			1.910	1.910				
-	NSH bản Nậm Nhữ 1 xã Nà Khoa			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	NSH bản Nậm Chua 3 xã Nà Khoa			1.596	1.596			1.596	1.596				
-	Nhà lớp học bản Huổi Lụ 2			1.850	1.850			1.850	1.850				
7	XÃ CHẢ CANG			18.650	18.650	0	0	18.650	18.650	0	0		
	NSH Bản Huổi Chá			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	Nhà lớp học Nậm Hải			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Vàng Léch			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Huổi Chá			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	Nhà lớp học Hô Hải			500	500			500	500				
-	Đường vào bản Vàng Léch, bản Huổi Chá			11.450	11.450			11.450	11.450				
8	XÃ NẬM TIN			18.150	18.150	0	0	18.150	18.150	0	0		
-	NSH Bản Huổi Đấp			1.500	1.500			1.500	1.500				
-	NSH bản Nậm Tin 2			1.200	1.200			1.200	1.200				

46

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
-	Xây dựng nhà nội trú cho THCS			2.500	2.500			2.500	2.500				
-	Nhà lớp học bán Tăng Do			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bán Nậm Tin 2			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bán Nậm Tin 3			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bán Nậm Tin 4			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Huổi Tang			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bán Mốc 4			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học bán Huổi Đắp			1.850	1.850			1.850	1.850				
9	XÃ PA TẦN			6.200	6.200	0	0	6.200	6.200	0	0		
-	Thủy lợi Huổi Sầu - Lá Chá			4.800	4.800			4.800	4.800				
-	Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non			1.400	1.400			1.400	1.400				
10	XÃ NA CÔ SA			10.600	10.600	0	0	10.600	10.600	0	0		
-	Công trình NSH bán Pắc A 2			1.600	1.600			1.600	1.600				
-	Công trình NSH Na Cô Sa III nhóm 1			1.600	1.600			1.600	1.600				
-	Nhà lớp học Pắc A 2			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Huổi Thúng 2			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Na Cô Sa 2			1.850	1.850			1.850	1.850				
-	Nhà lớp học Na Cô Sa 1			1.850	1.850			1.850	1.850				
C	VỐN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN			1.179	1.179	0	0	1.179	1.179	0	0		
	CHỦ ĐẦU TƯ (UBND HUYỆN MƯỜNG NHÉ)			995	995	0	0	995	995	0	0		
-	PA bán Huổi Thanh 1 xã Nậm Kè			41	41			41	41				
-	PA bán Tân Phong xã Mường Nhé			119	119			119	119				
-	PA bán Chuyên Gia 3 (Huổi Đá) xã Nậm Kè			57	57			57	57				
-	PA bán Tiên Tiến, xã Chung Chải			32	32			32	32				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	PA bản Thống Nhất, xã Nậm Kè			18	18			18	18			
-	PA bản Nậm Kè I, xã Nậm Kè			20	20			20	20			
-	PA bản Đầu Cầu Sĩ Ma			14	14			14	14			
-	PA bản Mường Nhé 1, xã Mường Nhé			178	178			178	178			
-	PA bản Mường Nhé 2, xã Mường Nhé			178	178			178	178			
-	Phương án bản Cà Là Pá , Cà Là Pá 1 xã Leng Su Sin			338	338			338	338			
	CHUỖ ĐẦU TƯ (SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH)			184	184	0	0	184	184	0	0	
-	Điều chỉnh, bổ sung PA Bản Húi To 1 và Húi To 2			134	134			134	134			
-	Điều chỉnh, bổ sung PA Bản Huổi Ban			50	50			50	50			

48

Biểu số 5

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NSTW CHO CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG

(Kèm theo Báo cáo số 101 /BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ			2.397.228	2.341.228	1.182.401	1.182.401	1.152.000	1.152.000	58.289			
A	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA TỈNH ĐIỆN BIÊN			1.470.730	1.414.730	1.182.401	1.182.401	226.000	226.000	58.289			
I	ĐƯỜNG VÀO KHU TÁI ĐỊNH CƯ			187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788			
I.1	Thành phố Điện Biên Phủ			187.954	187.954	178.855	178.855	9.099	9.099	788			
1	Đường Sùng Phái sinh đi Bệnh viện tỉnh		QĐ/1033-UBND 13/10/2011 và 1022/QĐ-UBND 22/12/2014	26.000	26.000	25.154	25.154	846	846	624		- Thu ứng 624 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
2	Đường từ ngã ba Bệnh viện - ngã tư Tà Lèng		1034/QĐ-UBND 22/3/2011 và 1579/QĐ-UBND 31/12/2015	161.954	161.954	153.701	153.701	8.253	8.253	164		- Thu ứng 164 triệu đồng (Theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND thành phố)	
II	CÁC HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ			1.282.776	1.226.776	1.003.546	1.003.546	216.901	216.901	57.501			
II.1	Thị xã Mường Lay			360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115				
1)	Dự án liên khu, điểm tái định cư			360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115				
1	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn			360.000	360.000	348.885	348.885	11.115	11.115				
II.2	Thành phố Điện Biên Phủ			904.288	848.288	641.532	641.532	200.427	200.427	52.142			
a)	Các dự án đang triển khai thực hiện			724.288	668.288	470.860	470.860	191.099	191.099	48.342			
1	Sân nền, đường giao thông, thoát nước điểm dân cư Khe Chít		169/QĐ-UBND 03/02/2016	117.033	117.033	98.556	98.556	18.477	18.477				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
2	Đường vành đai II(Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu, đã bao gồm hạng mục bổ sung tuyến đường 60 m)		1333/QĐ-UBND 04/12/2015	490.000	434.000	288.385	288.385	139.286	139.286	46.833		Thu ứng 46.833 trđ (trong đó: 20.000 triệu đồng tại QĐ số 130/QĐ-UBND ngày 9/2/2018; 21.200 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 và 5.633 triệu đồng tại QĐ số 198/QĐngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
3	Đường vào khu TĐC Noong Bua (đoạn từ Đường Hoàng Văn Thái đến nút ngã tư Khe Chít)		1497/QĐ-UBND 25/12/2015	117.255	117.255	83.919	83.919	33.336	33.336	1.509		Thu ứng 1.509 trđ(số 198/QĐngày 13/3/2017 của UBND thành phố)
b)	Đền bù GPMB, hỗ trợ tái định cư			180.000	180.000	170.672	170.672	9.328	9.328	3.800		Thu ứng 3.800 triệu đồng tại QĐ số 1040/QĐ-UBND ngày 08/10/2020
II.3	Huyện Mường Nhé			18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		
1	Bồi thường + Hỗ trợ TĐC			18.488	18.488	13.129	13.129	5.359	5.359	5.359		Thu ứng 5.359 trđ (số 1058/ QĐ-UBND ngày 29/10/2019 UBND tỉnh)
B	ĐỀ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ , PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SON LA			926.498	926.498			926.000	926.000			
*	ĐẦU TƯ HỖ TRỢ SẢN XUẤT			181.546	181.546			181.546	181.546			
I	Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao			70.270	70.270			70.270	70.270			
I.1	Hỗ trợ mua giống và mua phân bón để chuyển từ cây trồng hàng năm sang cây trồng lâu năm			29.991	29.991			29.991	29.991			
1	Dự án sản xuất rau an toàn thị xã Mường Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay			15.000	15.000			15.000	15.000			
2	Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm liên mua phân bón để chuyển từ cây trồng hàng năm sang trồng cây lâu năm xã Si Pa Phìn(khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			7.353	7.353			7.353	7.353			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm liên mua phân bón để chuyển từ cây trồng hàng năm sang trồng cây lâu năm xã Mường Nhé (Khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			809	809			809	809			
4	Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm liên mua phân bón để chuyển từ cây trồng hàng năm sang trồng cây lâu năm xã Tủa Thàng (khu điểm tái định cư Tà Huổi Tráng Tà Si Láng), xã Huổi Sô (khu điểm tái định cư Huổi Lóng) và xã Mường Báng (khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa			6.829	6.829			6.829	6.829			
1.2	Hỗ trợ mua giống và phân bón để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày			22.689	22.689			22.689	22.689			
1	Dự án Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón 3 vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày tại xã Tủa Thàng (khu điểm tái định cư Tà Huổi Tráng, Tà Si Láng); xã Huổi Sô (khu điểm tái định cư thôn Huổi Lóng) và thị trấn Tủa Chùa(khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa		1390 QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.622	3.622			3.622	3.622			
2	Dự án Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón 3 vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày phường Na Lay (3 khu tái định cư Cơ Khi + Nậm Cán + Chi Luông) xã Lay Nưa và phường Sông Đà (khu điểm tái định cư Lay Nưa, Đồi Cao) vùng tái định cư thị xã Mường Lay			705	705			705	705			
3	Dự án Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón 3 vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày xã Si Pa Phìn (khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			15.520	15.520			15.520	15.520			
4	Dự án Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón 3 vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày xã Mường Nhé (khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			2.575	2.575			2.575	2.575			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
5	Dự án Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón 3 vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày phường Noong Bua vùng tái định cư thành phố Điện Biên Phủ			267	267			267	267			
I.3	Hỗ trợ mua giống phát triển đàn gia cầm và thủy sản hoặc mua giống phát triển đàn gia súc			17.590	17.590			17.590	17.590			
1	Dự án hỗ trợ một lần tiền mua giống gia súc phát triển chăn nuôi tại xã Tủa Thành (khu điểm tái định cư Tả Huổi Tráng, Tả Si Láng); xã Huổi Sớ (khu điểm tái định cư thôn Huổi Lóng) và thị trấn Tủa Chùa (khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa		1391 QĐ-UBND ngày 09/12/2020	3.619	3.619			3.619	3.619			
2	Dự án hỗ trợ hai lần tiền mua giống gia cầm phường Na Lay (3 khu tái định cư Cơ Khí, Nậm càn, Chi Luông), xã Lay Nua (khu điểm tái định cư Nay Lưa) và phường Sông Đà (khu điểm tái định cư Đồi Cao), vùng tái định cư thị xã Mường Lay			8.391	8.391			8.391	8.391			
3	Dự án hỗ trợ hai lần tiền mua giống gia cầm và thủy sản hoặc một lần tiền mua giống gia súc xã Si Pa Phìn (khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			4.400	4.400			4.400	4.400			
4	Dự án hỗ trợ hai lần tiền mua giống gia cầm và thủy sản hoặc một lần tiền mua giống gia súc xã Mường Nhé (khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			1.180	1.180			1.180	1.180			
II	Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cỏ và hỗ trợ lãi suất vốn vay			3.566,2	3.566,2			3.566,2	3.566,2			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	Dự án Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay Phường Na Lay (3 khu tái định cư Cơ khí, Nậm Cắn, Chi Luông), xã Lay Nưa (Khu điểm tái định cư Lay Nưa), và Phường Sông Đà (khu điểm tái định cư Đồi cao) vùng tái định cư thị xã Mường Lay			63,6	63,6			63,6	63,6			
2	Dự án Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay xã Si Pa Phìn (khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			1.880	1.880			1.880	1.880			
3	Dự án Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay xã Mường Nhé (khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			241,8	241,8			241,8	241,8			
4	Dự án Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay xã Tủa Thàng (khu điểm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Sĩ Láng), xã Huổi Sô(khu điểm tái định cư Huổi Lóng), xã Mường Báng (khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa			1.334	1.334			1.334	1.334			
5	Dự án Hỗ trợ hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi, giống cò và hỗ trợ lãi suất vốn vay-phường Noong Bua (khu điểm tái định cư Noong Bua) vùng tái định cư thành phố Điện Biên Phủ			46,8	46,8			46,8	46,8			
III	Hỗ trợ người lao động tại các khu điểm tái định cư học nghề			21.102	21.102			21.102	21.102			
1	Dự án Hỗ trợ người lao động tại các khu, điểm tái định cư có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm Phường Na Lay (3 khu tái định cư Cơ khí, Nậm Cắn, Chi Luông) xã Lay Nưa (Khu điểm tái định cư Lay Nưa), và Phường Sông Đà (khu điểm tái định cư Đồi cao) vùng tái định cư thị xã Mường Lay			3.205	3.205			3.205	3.205			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
2	Dự án Hỗ trợ người lao động tại các khu, điểm tái định cư có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm xã Si Pa Phìn (khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			3.655	3.655			3.655	3.655				
3	Dự án Hỗ trợ người lao động tại các khu, điểm tái định cư có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm xã Mường Nhé (khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			1.163	1.163			1.163	1.163				
4	Dự án Hỗ trợ người lao động tại các khu, điểm tái định cư có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm xã Tủa Thàng (khu điểm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Si Láng), xã Huổi Sớ(khu điểm tái định cư Huổi Lóng), xã Mường Báng (khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa			4.631	4.631			4.631	4.631				
5	Dự án Hỗ trợ người lao động tại các khu, điểm tái định cư có nhu cầu đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm phường Noong Bua(khu điểm tái định cư Noong Bua) vùng tái định cư thành phố Điện Biên Phủ			8.448	8.448			8.448	8.448				
IV	Hỗ trợ khuyến nông			50.000	50.000			50.000	50.000			Đề xuất theo nhu cầu của Chủ Đầu tư	
V	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất			18.207	18.207			18.207	18.207				
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất xã Si Pa Phìn (khu điểm tái định cư Si Pa Phìn) vùng tái định cư huyện Nậm Pồ			222	222			222	222				
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất xã Mường Nhé (khu điểm tái định cư Mường Nhé) vùng tái định cư huyện Mường Nhé			1.305	1.305			1.305	1.305				

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất xã Tủa Thàng (khu điểm tái định cư Tả Huổi Tráng Tả Si Láng), xã Huổi Sô(khu điểm tái định cư Huổi Lóng), xã Mường Báng (khu điểm tái định cư Huổi Lực) vùng tái định cư huyện Tủa Chùa			4.197	4.197			4.197	4.197			
4	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất phường Noong Bua(khu điểm tái định cư Noong Bua) vùng tái định cư thành phố Điện Biên Phủ			14	14			14	14			
5	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng sản xuất Phường Na Lay (3 khu tái định cư Cơ khí, Nậm Cắn, Chi Luông), xã Lay Nua (Khu điểm tái định cư Lay Nua) và Phường Sông Đà (khu điểm tái định cư Đồi cao) vùng tái định cư thị xã Mường Lay			12.469	12.469			12.469	12.469			
VI	CHƯA PHÂN BỐ			18.400	18.400			18.400	18.400			Chưa phân bổ
*	ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ HẠ TẦNG			659.952	659.952			659.454	659.454			
I	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ TRONG CHÍNH SÁCH THEO QĐ 64			247.762	247.762			210.391	210.391			
1	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY			64.590	64.590			64.590	64.590			
	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Luông, Nậm Cắn thuộc dự án san nền GT,TN, kè các Khu tái định cư TXML)		213/NQ-HĐND ngày 16/03/2021	50.000	50.000			50.000	50.000			
-	Thủy lợi bản Đơ		Số 1381/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.689	2.689			2.689	2.689			
-	Thủy lợi Nậm Cắn		Số 1380/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	7.900	7.900			7.900	7.900			
-	Thủy lợi Bản Mo		Số 1376/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	521	521			521	521			
-	Thủy lợi Huổi Luân		Số 1377/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	464	464			464	464			
-	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn I)		Số 1378/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	1.016	1.016			1.016	1.016			
-	Thủy lợi Tạo Sen		Số 1375/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	2.000	2.000			2.000	2.000			
2	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỐ			34.053	34.053			26.630	26.630			
-	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn		Số 1353/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	5.300	5.300			5.300	5.300			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	Đường vào khu tái định cư xã Si Pa Phìn		Số 1348/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	3.500	3.500			3.500	3.500			
-	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong		Sô 1347/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	1.530	1.530			1.530	1.530			
-	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1		Sô 1345/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	1.000	1.000			1.000	1.000			
	Sửa chữa công trình Thủy lợi Chiềng Nưa I			805	805							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
-	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim		Sô 1352/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	8.000	8.000			8.000	8.000			
	Kiên cố hóa thủy lợi nhỏ			564	564							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
-	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập		Sô 1354/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	7.300	7.300			7.300	7.300			
	Cấp nước sinh hoạt bản Nậm Chim 2 và bản Tân Hưng			6.054	6.054							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
3	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TỬA CHÙA			130.719	130.719			100.771	100.771			
	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lưc			5.350	5.350			5.350	5.350			
-	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng)		Số 1333/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	10.000	10.000			10.000	10.000			
-	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng		Số 1355/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	11.000	11.000			11.000	11.000			
-	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng		Số 1368/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	14.990	14.990			14.990	14.990			
-	Đường Đẻ Chu - Tủa Thàng			23.912	23.912							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
-	Đường Tà Si Láng - Pắc Na		Số 1386/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	28.000	28.000			28.000	28.000			
-	Đường UBND xã Huổi Sô - khu TĐC Huổi Lóng			16.530	16.530			16.530	16.530			
-	Thủy lợi hồ Sông Ứn			1.341	1.341							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
-	Kênh nội đồng thủy lợi Sông Ứn			1.341	1.341			1.341	1.341			
-	Thủy lợi hồ Tà Huổi Trắng, xã Tủa Thàng			2.416	2.416			2.416	2.416			
-	Nâng cấp kênh thủy lợi Tà Huổi Trắng			4.695	4.695							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác
-	Thủy lợi Huổi Trắng		Số 1359/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	3.000	3.000			3.000	3.000			
-	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Si Láng		Số 1366/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	1.600	1.600			1.600	1.600			
	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4			6.544	6.544			6.544	6.544			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUỜNG NHÉ			18.400	18.400			18.400	18.400			
-	Giao thông, thoát nước cụm dân cư số 2 điểm tái định cư Nậm San.		Số 1337/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	6.200	6.200			6.200	6.200			
-	Đường ra khu sản xuất bản Nậm San, xã Mường Nhé		số 1339/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	4.200	4.200			4.200	4.200			
-	Hệ thống thủy lợi Nậm San		số 1341/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	3.400	3.400			3.400	3.400			
-	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 1 (Bản Nậm San)		số 1342/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.400	2.400			2.400	2.400			
-	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2		Số 1340/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.200	2.200			2.200	2.200			
II	DỰ ÁN ĐẦU TƯ TẠI CÁC KHU, ĐIỂM TÁI ĐỊNH CƯ NGOÀI CHÍNH SÁCH			412.190	412.190			408.990	408.990			
1	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MUỜNG LAY			68.900	68.900			68.900	68.900			
-	Kênh mương bản Ổ		Số 1383/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.549	2.549			2.549	2.549			
-	Mương dẫn nước bản NaKa		Số 1387/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.414	2.414			2.414	2.414			
-	Hệ thống thoát nước bản và vệ sinh môi trường phường Sông Đà		Số 1379/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	5.100	5.100			5.100	5.100			
-	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường Na Lay		Số 1384/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	4.500	4.500			4.500	4.500			cấp thoát nước
-	Hệ thống thoát nước bản vệ sinh môi trường Na Lay		Số 1382/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.665	2.665			2.665	2.665			
	Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pù Vạt- đường giao thông Đồi Cao - Pù Vạt - Nậm Cắn			51.672	51.672			51.672	51.672			
2	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ TP ĐIỆN BIÊN PHỦ			159.500	159.500			159.500	159.500			
-	Đường từ ngã ba Bệnh viện Tỉnh - ngã tư Tả Lèng (Bổ sung đoạn từ nút N2 đến nút N20 khu tái định cư Noong Bua)		Số 194/NQ-HĐND ngày 8/12/2020	65.000	65.000			65.000	65.000			
-	Bổ sung: Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện Tỉnh) đến cầu D6C khu tái định cư Noong Bua		Số 198/NQ-HĐND ngày 8/12/2020	90.000	90.000			90.000	90.000			
	Trụ sở phố (03 trụ sở phố)			4.500	4.500			4.500	4.500			Xã hội
3	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỐ			46.100	46.100			42.900	42.900			
-	Đường liên bản Vân Hồ-Long Đạo-Háng Dúng-Sân Bay		Sô 1346/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	21.500	21.500			21.500	21.500			
-	Thủy lợi Nậm Chim 1			3.200	3.200							Đã ĐT bằng nguồn vốn khác

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
-	Thủy lợi bản Chế Nhù		Sô 1350/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	7.000	7.000			7.000	7.000				
-	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pha Phìn		Sô 1349/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	10.400	10.400			10.400	10.400				
-	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ		Sô 1351/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	4.000	4.000			4.000	4.000				
4	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TỬA CHÙA			118.178	118.178			118.178	118.178				
-	Nâng cấp đường giao thông Tà Phìn-Huổi Sô-Sông Đà		Số 199/NQ-HĐND ngày 8/12/2020	63.000	63.000			63.000	63.000				
-	Đường giao thông Huổi Sô-Háng Pàng-Páo Tình Làng xã Tà Sìn Thàng			17.175	17.175			17.175	17.175				
-	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô		Số 1388/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	6.300	6.300			6.300	6.300				
	Đường giao thông Tủa Thàng đi Làng Vùa 1,2 xã Tủa Thàng			8.695	8.695			8.695	8.695				
-	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng		Số 1385/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	5.500	5.500			5.500	5.500				
-	Thủy lợi Can Hồ, xã Huổi Sô			4.024	4.024			4.024	4.024				
-	Thủy lợi Thôn 1, xã Huổi Sô			1.341	1.341			1.341	1.341				
-	Thủy lợi thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng			2.683	2.683			2.683	2.683				
-	Thủy lợi bản Làng Giang		Số 1389/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	5.000	5.000			5.000	5.000				
-	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng		Số 1396/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	560	560			560	560				
-	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng		Số 1398/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	1.900	1.900			1.900	1.900				
-	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang		Số 1399/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	2.000	2.000			2.000	2.000				
5	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUÔNG NHÉ			2.012	2.012			2.012	2.012				
-	Thủy Lợi bản sở tại Nậm San 1			2.012	2.012			2.012	2.012				
6	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUÔNG CHÀ			17.500	17.500			17.500	17.500				

58

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Dự kiến kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
-	Thủy lợi Bán Háng Mô Lừ		Số 1343/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	14.000	14.000			14.000	14.000			
-	Cấp nước sinh hoạt Bán Háng Mô Lừ		Số 1344/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	3.500	3.500			3.500	3.500			
III	VỐN CHƯA PHÂN BỐ							40.073	40,073			
C	CHI PHÍ KHÁC			41.000	41.000			41.000	41.000			
D	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			44.000	44.000			44.000	44.000			

59

Biểu số 6

Tinh Điện Biên

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

(Kèm theo Báo cáo số 101/BC-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lấy kế vốn bù trừ từ khoát công đến hết năm 2020						Lấy kế vốn giải ngân từ khoát công đến hết năm 2020						Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Ghi chú	
						Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó					Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)							
								Tăng số ⁽³⁾	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tăng số ⁽³⁾	Trong đó: vốn NSTW			Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tăng số ⁽³⁾	Trong đó: vốn NSTW			Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tăng số	Trong đó: vốn NSTW	Tăng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	33	34	35	36	37	38	39	
	Tổng số						5.187.088	1.113.629	848.556			4.073.459	3.667.220	406.239	1.642.833	379.833	240.255	-	1.263.000	1.235.474	1.873.989	339.996	206.885	-	1.233.993	1.206.467	1.053.635	476.846	300.121	576.789	559.300	17.489	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						3.603.226	755.525	685.895			2.847.701	2.441.462	406.239	1.223.270	170.723	122.096	-	1.052.547	1.025.021	1.223.270	170.723	122.096	-	1.052.547	1.025.021	395.878	97.374	94.719	298.504	281.015	17.489	
1)	Chuẩn bị đầu tư																																
2)	Thực hiện dự án						3.603.226	755.525	685.895			2.847.701	2.441.462	406.239	1.233.270	170.723	122.096	-	1.052.547	1.025.021	1.223.270	170.723	122.096	-	1.052.547	1.025.021	395.878	97.374	94.719	298.504	281.015	17.489	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020						676.354	126.404	113.764	-		549.950	549.950	-	640.772	94.492	83.082	-	546.280	546.280	640.772	94.492	83.082	-	546.280	546.280	79.002	27.615	25.615	51.387	51.387	-	
1	Dự án đường Chi Tô - Mường Tè		KUWAIT			230/QĐ-UBND 27/2/2016; 394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	87.304	78.574			285.242	285.242		346.267	64.160	56.660		282.107	282.107	346.267	64.160	56.660		282.107	282.107	47.823	27.615	25.615	20.208	20.208		Vốn nước ngoài đã giải ngân nhưng chưa GTGC
2	Dự án thu gom và xử lý nước thải TP ĐBP		Phân Lan			240/QĐ-UBND 02/3/2016; 1249/QĐ-UBND 14/2/2017	303.808	39.100	35.190			264.708	264.708		294.505	30.332	26.422		264.173	264.173	294.505	30.332	26.422		264.173	264.173	31.179			31.179	31.179		Vốn nước ngoài đã giải ngân nhưng chưa GTGC
b)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						959.611	148.962	117.472			810.649	753.075	57.574	582.498	76.231	39.014	-	506.267	478.741	582.498	76.231	39.014	-	506.267	478.741	316.876	69.759	69.104	247.117	229.628	17.489	
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ		WB			189/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; 370/QĐ-BXD ngày 16/4/2014	732.065	130.524	117.472	26,66 tr USD		601.541	559.433	42.108	454.655	61.420	39.014		393.235	365.709	454.655	61.420	39.014		393.235	365.709	277.410	69.104	69.104	208.306	193.725	14.581	
2	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB			1039/QĐ-UBND 10/8/2016	227.546	18.438				209.108	193.642	15.466	127.843	14.811			113.032	113.032	127.843	14.811			113.032	113.032	39.466	655		38.811	35.903	2.908	
c)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						1.967.261	480.159	454.659	-		1.487.102	1.138.437	348.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025						1.967.261	480.159	454.659	-		1.487.102	1.138.437	348.665	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình JICA						735.919	166.267	166.267	-		569.652	455.722	113.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
(1)	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai (Vốn JICA)		JICA			1656/TTg-QHQT ngày 25/11/2020	735.919	166.267	166.267			569.652	455.722	113.930																			
2	Chương trình AFD						981.025	275.025	275.025	0		706.000	506.350	199.650	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(2)	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Năm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		AFD			170/QĐ-TTg ngày 04/2/2021	981.025	275.025	275.025			706.000	506.350	199.650																			
3	Chương trình ODA Hàn Quốc						130.317	13.367	13.367	0		116.950	81.865	35.085	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(3)	Dự án đầu tư nâng cấp trung thất hệ thống Bể điều hòa nước thải từ nguồn ODA của chính phủ Hàn Quốc		Hàn Quốc				130.317	13.367	13.367	-		116.950	81.865	35.085																			
4	Dự án giáo dục do Ngân hàng Châu Á tài trợ ADB						128.000	25.500	0	0		94.500	94.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(4)	Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 3		ADB				50.000	15.000				35.000	35.000																				
(5)	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 3		ADB				35.000	10.500				24.500	24.500																				
(6)	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 3						35.000	-	-			35.000	35.000																				
5	Danh mục đề xuất mới						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(7)	Dự án Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Điện Biên																																
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGẮN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC						1.583.862	358.104	162.661	-		1.225.758	1.225.758	-	419.563	209.110	118.159	-	210.453	210.453	350.719	169.273	84.789	-	181.446	181.446	657.757	379.472	205.402	278.285	278.285	-	-
1	Chuẩn bị đầu tư																																
2	Thực hiện dự án						1.583.862	358.104	162.661	-		1.225.758	1.225.758	-	419.563	209.110	118.159	-	210.453	210.453	350.719	169.273	84.789	-	181.446	181.446	657.757	379.472	205.402	278.285	278.285	-	-
a)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025						1.423.187	342.661	162.661	-		1.080.526	1.080.526	-	419.563	209.110	118.159	-	210.453	210.453	350.719	169.273	84.789	-	181.446	181.446	657.757	379.472	205.402	278.285	278.285	-	-
-	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2021-2025						1.423.187	342.661	162.661	-		1.080.526	1.080.526	-	419.563	209.110	118.159	-	210.453	210.453	350.719	169.273	84.789	-	181.446	181.446	657.757	379.472	205.402	278.285	278.285	-	-

